

THÔNG BÁO
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 05 NĂM 2022

- Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Căn cứ công văn số 106/CV-KTXD ngày 01/6/2022 về việc đề nghị công bố giá vật liệu xây dựng tháng 05 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Long An.

- Văn bản số 384/BC-KTHT ngày 10/5/2022 của Phòng KTHT huyện Mộc Hóa

Sở Xây dựng công bố giá bán một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 05 năm 2022 tại thị trường Long An như sau:

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	XI MĂNG										
A			Xi nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Hà Tiên 1 '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617								Nhà phân phối sản phẩm Xi măng Vicem Hà Tiên tại địa bàn Tỉnh Long An: - Công ty TNHH MTV Hai Bốn: Ấp Huỳnh Thờ - xã Hậu Thạnh Đông - huyện Tân Thạnh - Long An. ĐT: 2723.846.021 - Công ty TNHH Đại Thành: 321, QL1, phường 5, Tp.Tân An, Long An. ĐT: 2723.825.070 - 2723.823.443
1			Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Hà Tiên	VN	- Đơn giá là giá giao tại các điểm nhận hàng theo ghi chú, áp dụng cho các Nhà Phân phối chính. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng, các cửa hàng vật liệu xây dựng	1.490.741	Vận chuyển đường thủy – TN Hạ Long
2			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40				Hà Tiên			1.509.259	Vận chuyển đường thủy – TN Hạ Long
3			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40				Hà Tiên			1.402.778	Vận chuyển đường Thủy/Bộ – NM Kiên Lương
4			Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Hà Tiên	VN		1.597.222	Vận chuyển đường bộ – TN Long An
5			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40				Hà Tiên			1.685.185	Vận chuyển đường bộ – TN Long An
6			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40				Hà Tiên			1.518.519	Vận chuyển đường bộ – TN Long An – NPP Đại Thành
7			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40				Hà Tiên			1.421.296	Vận chuyển đường bộ – TN Long An – NPP Hai Bốn có qua ĐXN Long An – Thanh Hóa
8			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40				Hà Tiên			1.421.296	Vận chuyển đường thủy – TN Long An – NPP Hai Bốn
9			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40- MS bền Sulfat				Hà Tiên			1.532.407	Vận chuyển đường Thủy/Bộ – TN Phú Hữu
B			Công ty TNHH MTV xi măng Cần Thơ – Hậu Giang								
1			Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB40 chất lượng cao	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cần Thơ - Hậu Giang	VN		77.273	- Địa chỉ: Cụm CN tập trung Phú Hữu A, giai đoạn 3, TT Mái dầm, H.Châu Thành, Hậu Giang
2			Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB40 cao cấp							82.727	- Điện thoại: 0293.6506699 – 0971.550247
3			Xi măng SaMai PCB40 đa dụng							79.091	
4			Xi măng SaMai PCB40 Top Quality							84.545	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
5			Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB50	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cần Thơ - Hậu Giang	VN		88.182	- Địa chỉ: Cụm CN tập trung Phú Hữu A, giai đoạn 3, TT Mái dầm, H.Châu Thành, Hậu Giang - Điện thoại: 0293.6506699 – 0971.550247
6			Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB40 xá	Tấn						1.163.636	
7			Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB50 xá công nghiệp	Bao						1.318.182	
8			Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB50 xá công nghiệp cao cấp							1.363.636	
9			Xi măng bện Sunfat PCB50-Hs							89.091	
C			Công ty cổ phần Xi măng Kiên Giang								- Địa chỉ: 296, QL80, KP.Lô Bom, TT. Kiên Lương, H.Kiên Lương, Kiên Giang - Điện thoại: 02973.853548 - 0913.687911
1			Xi măng PCB40 Hà Tiên - Kiên Lương	Bao	TCVN 6260:2015	Bao 50kg	Kiên Giang	VN		77.273	
2			Xi măng PCB40 PEACE - Hà Tiên	Bao		78.182					
3			Xi măng PCB40 xá bao Jumbo 1,5 tấn	Tấn		1.572.727					
D			Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng Thăng Long								- Địa chỉ: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, TP.HCM - Điện thoại: 028.37800912 - Giá bán từ ngày 01/01/2021
1			Xi măng Thăng Long PCB40 nhãn hiệu Rồng Đỏ	Bao		Bao 50kg	Thăng long	VN		74.545	
2			Xi măng Thăng Long PCB50 nhãn hiệu Rồng Đỏ	Tấn						1.254.545	
D			Công ty Cổ phần xi măng Tây Đô								- Giá xi măng tại Công ty TNHH XD TM Trương Hoàng Phúc - Địa chỉ: Kho Long An số 38, ấp 2, xã Hướng Thọ B, Tp Tân An, tỉnh Long An
1			Xi măng Tây đô Export PCB 40 cao cấp	Bao		Bao 50kg	Tây Đô	VN		88.182	
2			Xi măng Tây đô PCB 40				83.636				
3			Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ				85.455				
4			Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ chất lượng cao				87.273				
E			Xi măng Poóclăng hỗn hợp Nghi Sơn								- ĐC: Phòng 5 Lầu 15, Toà nhà Green ToWer, số 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TPHCM - SĐT: 028.38236308 (Hiệu lực giấy chứng nhận đến ngày 29/9/2021)
1			PCB40 dân dụng	Tấn		Bao 50kg	Nghi Sơn	VN	Vận chuyển phương tiện xe và ghe	1.654.545	Đức Hoà, Đức Huệ, Cần Đức, Cần Giuộc, Châu Thành, Thủ Thừa, TP Tân An, Bến Lức, Tân Trụ Tân Thạnh, Mộc hoá, TX Kiến Tường, Thanh Hoá, Tân Hưng, Vĩnh Hưng
2			PCB40 dân dụng							1.727.273	
F			Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long								-ĐC: huyện Nhà Bè, Tp.HCM
1			Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40 (bao vàng)	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Hạ Long	VN	Giao tại trung tâm Long An	87.854	
2			Xi măng Vicem Hạ Long PCB 50	Tấn		dạng rời				1.530.303	
G			Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL								- ĐC: 433, đại lộ 30/4, phường 1, thành phố Tây Ninh, Tây Ninh
1			Xi măng FICO PCB40	Bao	QCVN 16:2009 và TCVN 6260:2009	Bao 50kg	FICO	VN	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại Long An	93.000	- NMXM FICO Hiệp Phước: Lô A5B, khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè TP HCM
2			Xi măng FICO PCB50 dạng xá	tấn		dạng rời				1.590.000	
3			Xi măng Supreme Power PCB40	Bao		Bao 50kg				101.000	
H			Công ty TNHH XD Việt Sáng (Bảo giá ngày 12/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đ/c: Ấp 4, xã An Nhứt Tân, huyện Tân Trụ, Long An 0911 402 315
1			Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao		Bao 50kg	Hà Tiên	VN	Giá đã bao gồm vận chuyển khu vực huyện Tân Trụ	83.636	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
2			Xi măng Hà Tiên Kiên Lương	Bao		Bao 50kg	Hà Tiên	VN	Vực huyện Tân Trào, huyện Thủ Thừa, huyện Bến Lức	80.000	
I			Công ty TNHH Thanh Nhân (Báo giá ngày 25/3/2022 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821
1			Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng PCB40	Bao	Bao 50kg	Hà Tiên	VN	Giá tại bãi và chưa phí vận chuyển theo yêu cầu		83.636	
2			Xi măng INSEE PBC40	Bao						90.909	
3			Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao						89.091	
K			Công ty TNHH Bẫy Đám (Báo giá ngày 25/2/2022 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: Ấp 3, xã Mỹ An, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An SĐT: 0272 3599 683
1			Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	Bao	Bao 50kg	Hạ Long	VN	Đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển bằng đường bộ trong vòng bán kính 6km		85.000	
2			Xi măng FICO PCB40	Bao						90.000	
3			Xi măng INSEE	Bao						96.000	
L			Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Xanh Hamaco								
1			Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40	Bao	TCVN 6260-2009	Bao 50 kg		VN		84.545	Đc: Khu công nghiệp Sông Hậu- Giai đoạn 1, X. Đông Phú, H. Châu Thành, T. Hậu Giang
2			Xi măng bôn Sun phát PCB40-MS	Bao		Bao 50 kg		VN		89.091	
3			Xi măng Pooc lăng hỗn hợp cao cấp PCB 40	Bao		Bao 50 kg		VN		89.091	
M			Công ty TNHH Long Sơn tại Long An								
1			Xi măng Long Sơn PCB 40	Bao		50kg				88.889	Giao tại trung tâm Long an
2			Xi măng Tam Sơn PCB 40	Bao		50kg				86.111	
Nhóm 2		CÁT									
A			Công ty TNHH MTV TMDV Huỳnh Hoàng Ân (Báo giá ngày 25/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Địa chỉ số: 243 Ấp 4, Hướng Thọ Phú, TP Tân An-LA) - SĐT: 0272.3837733
1			Cát lấp	m³		dạng rời		VN	Vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	209.091	
2			Cát xây	m³						254.545	
3			Cát bê tông	m³						527.273	
B			Công ty TNHH Thanh Nhân (Báo giá ngày 25/3/2022 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821
1			Cát lấp	m³		dạng rời		VN	Giá tại bãi và chưa phí vận chuyển theo yêu cầu	227.273	
2			Cát xây	m³						259.091	
3			Cát 1.5 - 2.0	m³						363.636	
4			Cát bê tông	m³						527.273	
C			Công ty TNHH Hữu Tài (Báo giá ngày 15/01/2022)								-Đc: 75, Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, huyện Bến Lức, Long An SĐT: 02723.871.469
1			Cát lấp	m³		dạng rời		VN	Bao gồm phí vận chuyển khu vực Bến Lức từ 3-6km	227.273	
2			Cát xây tô	m³						263.636	
3			Cát hồ to	m³						318.182	
E			Công ty TNHH MTV Hoàng Thịnh (Báo giá ngày 28/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: ấp 3, xã Bình Tâm, Tp.Tân An, Long An
1			Cát vàng ML 1.5 - 2	m³		dạng rời		VN	Giá tại bãi và chưa phí vận chuyển	330.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
2			Cát lấp	m ³		dạng rời		VN	phí vận chuyển theo yêu cầu	220.000	
D			Công ty CP XD TM DV XNK Hùng Dũng (Báo giá ngày 28/9/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc:1592/22 Huỳnh Tấn Phát, Phú Mỹ, Quận 7, TPHCM - ĐT: 0903.082697
1			Cát vàng ML > 2	m ³		dạng rời		VN	Gia tại bãi vật liệu cty và chưa phí vận chuyển theo yêu	463.636	
2			Cát lấp	m ³						254.545	
E			Công ty TNHH Hoàng Lâm Long An (Báo giá ngày 28/9/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: ấp 5, xã Đức Hòa Đông, Đức Hòa, Long An
1			Cát vàng ML > 2	m ³		dạng rời		VN	Gia tại bãi vật liệu cty và chưa phí vận chuyển theo yêu	472.727	
2			Cát lấp	m ³						218.182	
F			Công ty TNHH Bầy Đâm (Báo giá ngày 25/2/2022 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: Ấp 3, xã Mỹ An, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An SĐT: 0272 3599 683
1			Cát tô (Tân Châu)	m ³					Đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển bằng đường bộ trong vòng bán	290.000	
2			Cát bê tông (Tân Châu)	m ³						350.000	
3			Cát lấp	m ³						250.000	
Nhóm 3	ĐÁ										
A			Công ty TNHH VLXD Luận Hà (Báo giá ngày 26/6/2021 cho đến khi có bảng giá mới)								- Địa chỉ số 175 QL62, P2, TP Tân An, tỉnh Long An.
1			Đá 1x2 đen (Bình Dương)	m ³		dạng rời		VN	giá tại bãi phường 6, Bình Tâm chưa bao gồm vận chuyển	380.000	xe 2 khối, 5 khối
2			Đá 1x2 xanh Đồng Nai	m ³						580.000	
3			Đá 4x6 đen (Bình Dương)	m ³						380.000	
4			Đá 4x6 xanh Đồng Nai	m ³						480.000	
B			Công ty TNHH Thanh Nhàn (Báo giá ngày 25/3/2022 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821
1			Đá 1x2 (loại 1) Tân Cang	m ³		dạng rời		VN	Gia tại bãi và chưa phí vận chuyển theo yêu cầu	581.818	
2			Đá 4x6 (loại 1) Tân Cang	m ³						500.000	
3			Đá 0x4 (loại 1) Tân Cang	m ³						454.545	
5			Sỏi đỏ (loại 1) Đồng Nai	m ³						301.818	
6			Đá mi sần (loại 1) Đồng Nai	m ³						463.636	
7			Cấp phối đá dăm loại I D25	m ³						468.182	
8			Cấp phối đá dăm loại I D37,5	m ³						454.545	
C			Công ty TNHH Hữu Tài (Báo giá ngày 15/01/2022)								
1			Đá 1x2 (đen) Thường Tân	m ³		dạng rời		VN	Bao gồm phí vận chuyển khu vực Bến Lức từ 3-6km	336.364	-Đc: 75, Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, huyện Bến Lức, Long An SĐT: 02723.871.469
2			Đá 1x2 (xanh) Đồng Nai	m ³						600.000	
3			Đá 0x4 (đen) Thường Tân	m ³						254.545	
4			Đá 0x4 (xanh) Đồng Nai	m ³						445.455	
5			Đá 4x6 (đen) Thường Tân	m ³						309.091	
6			Đá 4x6 (xanh) Đồng Nai	m ³						436.364	
7			Đá 5x7 (đen) Thường Tân	m ³						309.091	
8			Đá 5x7 (xanh) Đồng Nai	m ³						436.364	
D			Công ty CP XD TM DV XNK Hùng Dũng (Báo giá ngày 28/9/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc:1592/22 Huỳnh Tấn Phát, Phú Mỹ, Quận 7, TPHCM - ĐT: 0903.082697
1			Đá 1x2 xanh Đồng Nai	m ³						527.273	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú						
2			Đá 4x6 Đồng Nai	m ³		dạng rời		VN	Giá tại bãi vật liệu cty và chưa phí vận chuyển theo yêu cầu	454.545							
3			Cấp phối đá dăm loại I D37,5	m ³						463.636							
4			Cấp phối đá dăm loại I D25	m ³						481.818							
5			Đá hộc	m ³						409.091							
E			Công ty TNHH Hoàng Lâm Long An (Bảo giá ngày 28/9/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: ấp 5, xã Đức Hòa Đông, Đức Hòa, Long An						
1			Đá 1x2 xanh Đồng Nai	m ³		dạng rời		VN	Giá tại bãi vật liệu cty và chưa phí vận chuyển theo yêu cầu	490.909							
2			Đá 4x6 Đồng Nai	m ³						445.455							
3			Đá hộc	m ³						436.364							
4			Cấp phối đá dăm loại I D25	m ³						463.636							
5			Cấp phối đá dăm loại I D37,5	m ³		dạng rời		VN	Giá giao tại công trình trên địa bàn Huyện Đức Hòa, tỉnh Long An	454.545							
D			Công ty TNHH MTV KT và DV Quốc Khánh											- Đc: Ấp Lộc Thanh, xã Lộc Giang, huyện Đức Hòa, Long An ĐT: 0981723945			
			Cấp phối đá dăm Dmax25 loại I (Tân Cang)	m ³						dạng rời			VN	Giá giao tại công trình trên địa bàn Huyện Đức Hòa, tỉnh Long An	413.636		
			2	Cấp phối đá dăm Dmax37,5 loại I (Tân Cang)											m ³	404.545	
			3	Cấp phối đá dăm Dmax25 loại I (Tân Đông Hiệp)											m ³	468.182	
			4	Cấp phối đá dăm Dmax37,5 loại I (Tân Đông Hiệp)											m ³	459.091	
			5	Đất đắp chọn lọc											m ³	168.182	
6			Sỏi đỏ (Lộc Giang)	m ³											295.455		
E										Công ty cổ phần đầu tư thương mại xây dựng Bình An							- Địa chỉ: 140/A7, Nguyễn Minh Đường, phường 4, Tp. Tân An, Long An - SĐT: 0961039028 - 0912119674
1			Cấp phối đá dăm loại 1 D25	m ³						dạng rời			Mỏ khai thác Tân Cang, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Cung cấp mạn khu vực TT. Tân Trụ, TT. Bến Lức, TP.Tân An	450.000		
2			Cấp phối đá dăm loại 2 D25	m ³											440.909		
3			Cấp phối đá dăm loại 1 D37,5	m ³											445.455		
4			Cấp phối đá dăm loại 2 D37,5	m ³											436.364		
5			Đá 4x6	m ³											418.182		
6			Đá hộc (20x30)	m ³											395.455		
7			Đá 1x2, sàng 2,2 - 2,5	m ³											490.909		
8			Đá 1x1 (0,5x1,6)	m ³											500.000		
9			Đá mi sàng (0,5x1)	m ³											436.364		
10			Đá mi bụi	m ³											390.909		
F			Công ty TNHH Bầy Đám (Bảo giá ngày 25/2/2022 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: Ấp 3, xã Mỹ An, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An SĐT: 0272 3599 683						
1			Đá 1x2 Đồng Nai	m ³					Đơn giá đá bao gồm phí vận chuyển bằng đường	660.000							
2			Đá 4x6 Đồng Nai	m ³						480.000							
Nhóm 4	GẠCH XÂY THÔNG THƯỜNG																
A			Công ty TNHH VLXD Luận Hà (Bảo giá ngày 26/6/2021 cho đến khi có bảng giá mới)								- Địa chỉ số 175 QL62, P2, TP Tân An, tỉnh Long An.						
1			Gạch Bích Huyền Tynel	viên				VN	đơn giá đường > 8 tấn	1.000							
3			Gạch Tabico	viên						1.100							
4			Gạch Bích Huyền Tynel	viên					đơn giá đường xe nhỏ	1.109							
6			Gạch Tabico	viên						1.209							

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
B			Công ty TNHH MTV Thuận Lợi Mộc Hoá								ĐC: Ấp mới, xã Bình Tân, TX Kiến Tường, tỉnh Long An SDT: 0918.701.472 - Lợi
1			Gạch ống (80x80x180)mm	viên				VN		909	Giá đã bao gồm phí vận chuyển (Theo vò số 01/CV-TLMH ngày 18/01/2022)
2			Gạch thẻ (40x80x180)mm							909	
3			Gạch đề mi (80x80x90)mm							455	
C			Công ty TNHH TM XD&SX An Thành Phát (Bảo giá ngày 04/5/2021)								- Ấp Ông Nhan Tây, xã Bình Hiệp, TX Kiến Tường, Long An SĐT: 0918 897 997
1			Gạch ống tuynel 8*8*18	viên			VN		Giao trong tỉnh Long An	1000	
2			Gạch thẻ tuynel 4*8*18	viên						1000	
D			Công ty TNHH XD Việt Sáng (Bảo giá ngày 12/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đ/c: Ấp 4, xã An Nhứt Tân, huyện Tân Trụ, Long An 0911 402 315
1			Gạch ống 8x8x18 (tuynel Tabico)	viên			VN		Giá đã bao gồm vận chuyển khu vực huyện Tân Trụ.	1091	
2			Gạch đinh 4x8x18 (tuynel Tabico)	viên						1091	
E			Công ty TNHH Thanh Nhân (Bảo giá ngày 25/3/2022 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821
1			Gạch ống 8x8x18 (tuynel Phước Thành)	viên			VN		bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân	1.182	
2			Gạch đinh 4x8x18 (tuynel Phước Thành)	viên						1.182	
F			Công ty TNHH Bầy Đám (Bảo giá ngày 25/2/2022 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: Ấp 3, xã Mỹ An, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An SĐT: 0272 3599 683
1			Gạch ống Tuynel Thành Tâm	viên					Đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển bằng đường	1.200	
2			Gạch ống Tuynel Bích Huyền	viên						1.150	
Nhóm 5			GẠCH XÂY KHÔNG NUNG								
A			Công ty Cổ phần Vật liệu Xanh Đại Dững (gạch không nung)								- Địa chỉ nhà máy: đường số 4, KP 4, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai và Lô D7B- 1, Đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP.HCM - SĐT: 0908965089
1			Gạch 4 lỗ DDG M75 (180 x 80 x 80mm)	viên				VN	Khu vực Huyện Tân Thanh, Thạnh Hóa, Mộc Hóa - Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực.	2.186	- Hàng được đặt lên pallet, bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. - Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên.
2			Gạch 4 lỗ SUNKO M75 (180 x 80 x 80mm)							2.186	
3			Gạch đặc SUNKO M75 (180 x 80 x 40mm)							2.091	
4			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 190)							20.523	
5			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 190mm)							10.500	
8			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 150mm)							17.659	
9			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 150mm)							9.927	
15			SUNKO 80 x 150 S M75 (390 x 80 x 150mm)							11.741	
16			SUNKO 80 x 40 S-M100 (180 x 80 x 40mm)							1.862	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
17			Gạch bông gió SUNKO (390 x 260 x 80mm)							20.045	
18			Gạch tự chèn con sâu SUNKO (200 x 100 x 60mm)							7.159	
19			Gạch tự chèn chữ nhật SUNKO (200 x 100 x 80mm)							6.682	
20			Gạch Block SUNKO M75 (400 x 150 x 200mm)							14.742	
21			Gạch bổ trụ, thông gió (200 x 200 x 200mm)							11.317	
23			Gạch 4 lỗ DDG M75 (180 x 80 x 80mm)	viên				VN	Khu vực Bến Lức, Thủ Thừa, Tp.Tân An và Châu Thành - Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực.	2.129	- Hàng được đặt lên pallet, bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. - Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên
24			Gạch 4 lỗ SUNKO M75 (180 x 80 x 80mm)							2.186	
25			Gạch đặc SUNKO M75 (180 x 80 x 40mm)							1.919	
26			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 190)							17.755	
27			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 190mm)							8.591	
30			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 150mm)							15.750	
31			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 150mm)							8.782	
37			SUNKO 80 x 150 S M75 (390 x 80 x 150mm)							9.641	
38			SUNKO 80 x 40 S-M100 (180 x 80 x 40mm)							2.386	
39			Gạch bông gió SUNKO (390 x 260 x 80mm)							17.659	
40			Gạch tự chèn con sâu SUNKO (200 x 100 x 60mm)							6.682	
41			Gạch tự chèn chữ nhật SUNKO (200 x 100 x 80mm)	viên				VN	Khu vực Bến Lức, Thủ Thừa, Tp.Tân An và Châu Thành - Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực.	6.300	
42			Gạch Block SUNKO M75 (400 x 150 x 200mm)							18.900	
43			Gạch bổ trụ, thông gió (200 x 200 x 200mm)							14.509	
44			Sunko 180x150 W4H8 M75 (390 x 180 x 150 mm)							17.373	
45			Gạch 4 lỗ DDG M75 (180 x 80 x 80mm)	viên				VN	Khu vực Huyện Đức Hòa, Đức Huệ, Hậu Nghĩa - - Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực.	2.148	- Hàng được đặt lên pallet, bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát bên bán phải chịu trách nhiệm bồi thường 150.000đ/pallet. - Đơn hàng bán tối thiểu 15.000 viên
46			Gạch 4 lỗ SUNKO M75 (180 x 80 x 80mm)							2.148	
47			Gạch đặc SUNKO M75 (180 x 80 x 40mm)							1.957	
48			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 190)							18.136	
49			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 190mm)							8.601	
52			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 150mm)							16.705	
53			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 150mm)							9.355	
61			SUNKO 80 x 40 S-M100 (180 x 80 x 40mm)							1.862	
62			Gạch bông gió SUNKO (390 x 260 x 80mm)							17.468	
63			Gạch tự chèn con sâu SUNKO (200 x 100 x 60mm)							6.682	
64			Gạch tự chèn chữ nhật SUNKO (200 x 100 x 80mm)							6.205	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
65			Gạch Block SUNKO M75 (400 x 150 x 200mm)							14.742	
66			Gạch bỏ trụ, thông gió (200 x 200 x 200mm)							11.317	
68			Gạch 4 lỗ DDG M75 (180 x 80 x 80mm)							1.995	
69			Gạch 4 lỗ SUNKO M75 (180 x 80 x 80mm)							1.995	
70			Gạch đặc SUNKO M75 (180 x 80 x 40mm)							1.909	
71			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 190)							17.182	
72			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 190mm)							8.114	
75			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 190 x 150mm)							15.273	
76			Gạch Block SUNKO M75 (390 x 90 x 150mm)							8.591	
82			SUNKO 80 x 150 S M75 (390 x 80 x 150mm)							9.068	
83			SUNKO 80 x 40 S-M100 (180 x 80 x 40mm)							2.339	
84			Gạch bông gió SUNKO (390 x 260 x 80mm)							17.182	
85			Gạch tự chèn con sâu SUNKO (200 x 100 x 60mm)							6.682	
86			Gạch tự chèn chữ nhật SUNKO (200 x 100 x 80mm)							5.727	
87			Gạch Block SUNKO M75 (400 x 150 x 200mm)							18.522	
88			Gạch bỏ trụ, thông gió (200 x 200 x 200mm)							14.219	
B			Công Ty TNHH Sản Xuất VLXD Tiến Thành Phát sản xuất theo thông báo tiếp nhận hợp quy số 11546/TB-SXD-VLXD ngày 24/09/2018 của Sở Xây Dựng TPHCM.								Đ/c: 129/34 Nguyễn Chế Nghĩa, P12, Q8, TP.HCM - Nhà máy : Tổ 6, Ấp Tân Xuân, Xã Tân Kim, Huyện Cần Giulộc, T.Long An) - SĐT: 090.9435.336
1			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Cần Giulộc, Cần Đuớc							1.545	
2			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân An, Tân Trụ, Bến Lức							1.600	
3			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Đứć Hòa							1.655	
4			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Đứć Huệ, Kiến Tường							1.664	
5			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân Thạnh, Thạnh Hóa							1.700	
6			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân Hưng							1.718	
7			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Châu Thành							1.618	
8			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Cần Giulộc, Cần Đuớc							1.655	
9			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân An, Tân Trụ, Bến Lức							1.700	
10			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Đứć Hòa							1.727	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
11			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Đức Huệ, Kiến Tường	viên				VN	gồm chi phí vận chuyển đến công trình.	1.764	Sản phẩm gạch ống không nung (công nghệ ép tĩnh thủy lực 2 chiều)
12		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân Thạnh, Thạnh Hóa	1.800								
13		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân Hưng	1.818								
14		Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Châu Thành	1.718								
C			Gạch bê tông nhẹ (Cty CP Gạch Khối Tân Kỳ Nguyên								- Nhà máy tại Khu CN Thịnh Phát, Bến Lức
1			Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x400x100 (mã sản phẩm EB-3.0)	viên	TCVN7959:2011, TCVN 9028:2011			VN	Giá giao tại nhà máy	29.018	
2		Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-3.0)	15.545								
3			Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-4.0)	viên	TCVN7959:2011, TCVN 9028:2011			VN	Giá giao tại nhà máy	16.364	
4		Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-4.5)	17.182								
5		Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-5)	17.455								
6			Vữa xây EBLOCK, mác 75	25kg/bao						81.818	
7			Vữa tô EBLOCK, mác 75							63.636	
8			Vữa tô Skim coat EBLOCK, tô dày 2-3 mm/mặt	25kg/bao						86.364	
9			Bay xây 85 mm	cái						68.200	
10			Bay xây 100 mm							77.300	
11			Bay xây 200 mm							95.500	
12			Lintel (thanh dũa) 1200x100x100mm							77.300	
13			Tấm panel AAC (có cốt thép) 1200x600x100mm	tấm						196.364	
14			Tấm panel AAC (có cốt thép) 1200x600x75mm							147.273	
D			Gạch bê tông Ngân Hà								- Địa chỉ: Số 108 QL1A, phường 5, TP Tân An, tỉnh Long An - SĐT: 0272.829.773
1			- Gạch bông (ép thủy lực): 20cm x 20cm x 2cm: 25 viên/m²	m2				VN	Giá tại nhà máy công ty	103.500	
2			- Gạch Béton ly tâm kiểu Tây Ban Nha: KT: 25cm x 25cm x 4cm: 16 viên/m²							-	
			+ Màu đỏ	m2						161.000	
			+ Màu vàng, màu xanh	m2						161.000	
			KT: 30cm x 30cm x 4cm: 11 viên/m²							-	
			+ Màu đỏ	m2						161.000	
			+ Màu vàng, màu xanh							161.000	
	3			- Gạch Béton ly tâm KT: 40cm x 40cm x 4cm						m2	161.000
4			- Đúc và ép cọc Béton- KT:25cm x 25cm (Thép 16)	m						340.400	
5			- Gạch Béton ly tâm hoa văn Hướng Dương: KT: 25cm x 25cm x 4cm: 16 viên/m²								
			+ Màu đỏ	m2						161.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			+ Màu vàng	m2						161.000	
			+ Màu xanh	m2						161.000	
6			- Gạch Terrazzo: 30cm x 30cm x3cm: 11viên/m²	m2				VN	Giá tại nhà máy công ty	154.545	
7			- Gạch Terrazzo: 40cm x 40cm x3cm: 6,25 viên/m²							159.091	
8			- Gạch con sâu bê tông đá mi dày 6 cm							154.545	
E			Gạch không nung (XMCL) Ngôi Sao Bình Dương của Công ty TNHH vật liệu xanh Lê Nguyễn								- ĐC: Số 07/16 Đinh Viết Cửu, P3. TP Tân An. tỉnh Long An - SĐT: 0908.100283
1			Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M50	viên				VN	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	1.727	tại Huyện Đức Hoà, Huyện Bến Lức, Tp. Tân An
2			Gạch ống 8 lỗ (80x190x190) M50							3.273	
3			Gạch đỉnh (40x80x180) M75							1.727	
4			Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M50							1.773	tại Huyện Đức Huệ, Thủ Thừa, Thạnh Hoá, Châu Thành, Tân Trụ, Cần Đước
5			Gạch ống 8 lỗ (80x190x190) M50							3.364	
6			Gạch đỉnh (40x80x180) M75							1.773	
7			Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M50							1.818	tại Huyện Tân Thạnh, Mộc Hoá, Kiến Tường,
8			Gạch ống 8 lỗ (80x190x190) M50							3.455	
9			Gạch đỉnh (40x80x180) M75							1.818	
10			Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M50							1.864	tại Huyện Vĩnh Hưng, Tân Hưng
11			Gạch ống 8 lỗ (80x190x190) M50							3.545	
12			Gạch đỉnh (40x80x180) M75							1.864	
F			Công ty Cổ phần Gạch ViNa								- ĐC: số 48, Ấp Vườn vù, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương - SĐT: 02743.515.919
1			Gạch Bê tông 2 lỗ M75 - 40x80x180 (mm)	viên				VN		1.064	
2			Gạch Bê tông đặc M75 - 40x80x180 (mm)							1.064	
3			Gạch Bê tông 4 lỗ M75 - 80x80x180 (mm)							1.318	
4			Gạch Bê tông M75 - 90x190x390 (mm)							5.500	
5			Gạch Bê tông M75 - 100x200x400 (mm)							7.227	
6			Gạch Bê tông Hourdis M75 - 150x200x400 (mm)							12.027	
7			Gạch Bê tông M75 - 190x190x390 (mm)							9.864	
8			Gạch Bê tông M75 - 200x200x400 (mm)							11.727	
9			Gạch Bê tông 4 lỗ demi M75 - 80x80x90 (mm)							923	
10			Gạch Bê tông Demi M75 - 90x190x190 (mm)							3.850	
11			Gạch Bê tông Demi M75 - 100x200x200 (mm)							5.055	
12			Gạch Bê tông Demi M75 - 190x190x190 (mm)							5.891	
13			Gạch Bê tông Demi M75 - 200x200x200 (mm)							8.209	
G			Công ty Cổ phần sản xuất gạch Nam Việt								- Địa chỉ: Lô A11, KCN An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre
1			Gạch bê tông đặc M7,5 (40x80x180)	Viên	TCVN 6477:2016			VN	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến tại chân công	1.318	
2			Gạch bê tông 4 lỗ M7,5 (80x80x180)							1.736	
3			Gạch bê tông Block M7,5 (90x190x390)							8.600	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
4			Gạch bê tông Block M7,5 (100x200x400)	viên	QC16:2017/BXD			VN	trình tại các quận, huyện tại tỉnh Long An	9.236	(đường không tính tại 50 tấn)
5			Gạch bê tông Block M7,5 (190x190x390)						154.409		
6			Gạch bê tông Block M7,5 (200x200x400)						15.318		
H			Công ty TNHH XD Việt Sáng (Báo giá ngày 12/5/2021)								- Đ/c: Ấp 4, xã An Nhứt Tân, huyện Tân Trụ, Long An 0911 402 315
1			Gạch hourdis 40x25x15 (Mỹ Xuân Vũng Tàu)	viên			Mỹ Xuân Vũng Tàu	VN	Giá đã bao gồm vận chuyển khu vực huyện Tân Trụ, huyện Thủ Thừa, huyện Bến Lức	27.273	
I			Công ty TNHH Thanh Nhân (Báo giá ngày 25/3/2022)								- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821
1			Gạch hourdis 40x25x15 (Mỹ Xuân Vũng Tàu)	viên			Mỹ Xuân Vũng Tàu	VN	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	29.091	
Nhóm 6	SẮT, THÉP										
A			Công Ty Cổ phần sản xuất Thép Vina one								- Địa chỉ: Quốc lộ 1A, Ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An
1			Vuông hộp ống đen, vina one độ dày 0.95-2.50mm	Kg	ASTM A500-JIS G3444		Vina One	VN	Giá giao hàng tại Kho nhà máy	25.455	
2			Vuông hộp ống kẽm, vina one độ dày 1.00-2.00mm	Kg			Vina One			25.636	
3			Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm, độ dày 2,00 - 10,00 mm	Kg	BS 1387		Vina One			28.909	
4			Thép hình cán nóng vina one Chữ U - V - I	Kg	JIS 3101		Vina One			20.636	
5			Tôn lạnh vina one AZ 100 độ dày 0,40 mm	mét	JIS G3321		Vina One			114.045	
6			Tôn lạnh vina one AZ 100 độ dày 0,50 mm	mét			Vina One			138.475	
7			Tôn lạnh màu vina one độ dày 0,45 mm	mét	JIS G3322		Vina One			133.610	
8			Tôn lạnh màu vina one độ dày 0,50 mm	mét			Vina One			144.009	
9			Xà gỗ mạ kẽm vina one C50 x100, dày 2ly	mét	VNO-03		Vina One	VN	Giá giao hàng tại Kho nhà máy	89.286	
10			Xà gỗ mạ kẽm vina one C75 x200, dày 2ly	mét			Vina One			136.559	
11			Xà gỗ mạ kẽm nhúng nóng vina one C50 x 100, dày 2ly	mét	VNO-03		Vina One			110.195	
12			Xà gỗ mạ kẽm nhúng nóng vina one C75 x 200, dày 2ly	mét			Vina One			159.629	
B			Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam								- Địa chỉ: số 7, đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - ĐT: 0962.160063
1			Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 đến 1.5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	BS1387; ASTM A53 / A500; JIS G3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; API 5L/5CT;		SeAH			27.700	
2			Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100				SeAH			26.900	
3			Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0 đến 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100				SeAH			26.600	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
4			Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 đến 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100		UL6; ANSI C 80.1;		SeAH			26.600	
5			Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100				SeAH			26.800	
6			Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200				SeAH			27.000	
7			Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200				SeAH			27.600	
8			Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 32				SeAH			33.800	
9			Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 đến 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 32				SeAH			33.000	
10			Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 40 đến DN 100				SeAH			33.600	
11			Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 đến 5.4mm. Đường kính từ DN 40 đến DN 100				SeAH			32.800	
12			Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. Đường kính từ DN 40 đến DN 100				SeAH			32.800	
13			Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200				SeAH			33.200	
14			Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200				SeAH			33.800	
C			Công ty TNHH Ngọc Thủy Long An (Bảo giá ngày 1/4/2022)								-Đc: Quốc lộ 1A, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, Long An ĐT: 0272 3641195
			Thép Hòa Phát								
1			Thép cuộn Ø6	Kg	CT3					18.727	
2			Thép cuộn Ø8	Kg	CT3					18.727	
3			Thép vằn Ø10	Cây	SD295	7,21 kg/cây				116.364	
4			Thép vằn Ø12	Cây	CB300	10,39 kg/cây				184.545	
5			Thép vằn Ø14	Cây	CB300	14,13 kg/cây				254.545	
6			Thép vằn Ø16	Cây	CB300	18,47 kg/cây				321.818	
7			Thép vằn Ø18	Cây	CB300	23,38 kg/cây				420.909	
8			Thép vằn Ø20	Cây	CB300	28,85 kg/cây				520.000	
9			Thép vằn Ø22	Cây	CB300	34,91 kg/cây				627.273	
10			Thép vằn Ø25	Cây	CB300	45,09 kg/cây				819.091	
11			Thép vằn Ø28	Cây	CB300	56,56 kg/cây				1.030.000	
12			Thép vằn Ø32	Cây	CB300	73,83 kg/cây				1.344.545	
			Thép Miền Nam							-	
13			Thép cuộn Ø6	Kg	CT3					19.455	
14			Thép cuộn Ø8	Kg	CT3					19.455	
15			Thép vằn Ø10	Cây	SD295	7,21 kg/cây				120.909	
16			Thép vằn Ø12	Cây	CB300	10,39 kg/cây				190.909	
17			Thép vằn Ø14	Cây	CB300	14,13 kg/cây				262.727	
18			Thép vằn Ø16	Cây	CB300	18,47 kg/cây				332.727	
19			Thép vằn Ø18	Cây	CB300	23,38 kg/cây				434.545	
20			Thép vằn Ø20	Cây	CB300	28,85 kg/cây				537.273	
21			Thép vằn Ø22	Cây	CB300	34,91 kg/cây				648.182	
22			Thép vằn Ø25	Cây	CB300	45,09 kg/cây				845.455	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
23			Thép vằn Ø28	Cây	CB300	56,56 kg/cây				1.064.545	
24			Thép vằn Ø32	Cây	CB300	73,83 kg/cây				1.389.091	
25			Kẽm buộc (1 li)	Kg						21.091	
26			Kẽm (3, 4, 5 li) sống	Kg						19.636	
27			Kẽm mạ trắng (3 li)	Kg						21.182	
28			Lưới B40 (khô 1,2m; 1,5m; 1,6m; 1,8m)	Kg						21.727	
D			Công ty TNHH SX TMDV Minh Châu (Bảo giá ngày 28/2/2022 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: 217 QL1A, KP3, TT Bến Lức, Long An
1			Tôn 4,5dem Đông Á mạ màu	mét			Đông Á	VN	chưa bao gồm vận chuyển	139.091	
2			Tôn 5 dem Đông Á mạ màu	mét						148.182	
3			Thép vuông, tròn, hộp mạ kẽm Việt Thành	Kg						27.205	
4			Xà gỗ kẽm TVP	Kg						27.205	
5			B40 x 3 li	Kg				VN	chưa bao gồm vận chuyển	24.818	
6			Thép tấm	Kg						25.909	
7			Thép hình	Kg						23.182	
E			Công ty TNHH sắt thép Đức Phát Lộc (Bảo giá ngày 01/4/2022)								- Đc: 297-299 đường 12, KDC phường 6, TP.Tân An, Long An SĐT: 0272.355 0064 - 0972 244933
			Thép Miền Nam								
1			Thép Ø6	Kg			Miền Nam	VN	Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An	19.364	
2			Thép Ø8	Kg						19.364	
3			Thép Ø10	Cây						121.818	
4			Thép Ø12	Cây						190.909	
5			Thép Ø14	Cây						260.909	
6			Thép Ø16	Cây						336.364	
7			Thép Ø18	Cây						430.909	
8			Thép Ø20	Cây						534.545	
9			Thép Ø22	Cây						654.545	
10			Thép Ø25	Cây						854.545	
11			Đinh chì	Kg						24.364	
12			Kẽm	Kg						24.364	
13			Đinh thép	Kg						42.182	
			Thép Việt Nhật								
14			Thép Ø6	Kg			Việt Nhật		Bao gồm vận chuyển trong Tp. Tân An	19.909	
15			Thép Ø8	Kg						19.909	
16			Thép Ø10	Cây		7,21 kg/cây				140.000	
17			Thép Ø12	Cây		10,39 kg/cây				199.091	
18			Thép Ø14	Cây		14,13 kg/cây				270.000	
19			Thép Ø16	Cây		18,47 kg/cây				350.000	
20			Thép Ø18	Cây		23,38 kg/cây				440.000	
21			Thép Ø20	Cây		28,85 kg/cây				541.818	
22			Thép Ø22	Cây		34,91 kg/cây				662.727	
23			Thép Ø25	Cây		45,09 kg/cây				855.455	
			Thép Việt Mỹ								
24			Thép Ø6	Kg			Việt Mỹ			18.909	
25			Thép Ø8	Kg						18.909	
26			Thép Ø10	Cây		7,21 kg/cây				120.909	
27			Thép Ø12	Cây		10,39 kg/cây				187.273	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
28			Thép Ø14	Cây		14,13 kg/cây				257.273	
29			Thép Ø16	Cây		18,47 kg/cây				326.364	
F			Công ty TNHH Thanh Nhân (Báo giá ngày 25/3/2022 đến khi có bảng báo giá mới)								- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An -ĐT: 0902 832821
1			Thép Ø6	Kg						20.455	
2			Thép Ø8	Kg						20.455	
3			Thép Ø10	Cây		7,21 kg/cây				137.273	
4			Thép Ø12	Cây		10,39 kg/cây				209.091	
5			Thép Ø14	Cây		14,13 kg/cây				270.000	
6			Thép Ø16	Cây		18,47 kg/cây				350.000	
7			Thép Ø18	Cây		23,38 kg/cây				445.455	
8			Thép Ø20	Cây		28,85 kg/cây				543.636	
9			Thép Ø22	Cây		34,91 kg/cây				650.000	
10			Thép Ø25	Cây		45,09 kg/cây				840.909	
11			Đinh chì	Kg						22.636	
12			Kẽm	Kg						22.636	
14			Thép Ø6	Kg						20.182	
15			Thép Ø8	Kg						18.364	
16			Thép Ø10	Cây		7,21 kg/cây				136.364	
17			Thép Ø12	Cây		10,39 kg/cây				207.727	
18			Thép Ø14	Cây		14,13 kg/cây				269.091	
19			Thép Ø16	Cây		18,47 kg/cây				349.545	
20			Thép Ø18	Cây		23,38 kg/cây				444.545	
21			Thép Ø20	Cây		28,85 kg/cây				543.182	
22			Thép Ø22	Cây		34,91 kg/cây				649.091	
23			Thép Ø25	Cây		45,09 kg/cây				840.000	
G			Công ty TNHH cơ khí xây dựng Võ Minh Phú (Báo giá ngày 28/9/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: 306/5 Bình Quới, H. Châu Thành, Long An SĐT: 0272.366812 - 0919.863905
1			Thép hình I100	kg						28.182	
2			Thép hình I200	kg						28.182	
3			Thép hình I250	kg						28.364	
4			Thép hình U80	kg						27.273	
5			Thép hình U100	kg						27.364	
6			Thép hình U250	kg						27.455	
7			Thép tấm các loại	kg						27.455	
8			Tole nhám	kg						30.091	
9			Ống inox 304 bóng các loại	kg						90.909	
10			Tấm inox 304 bóng các loại	kg						89.091	
H			Công ty TNHH VTXD Khả Doanh (Báo giá ngày 02/08/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đ/c: 756/39/14 Đoàn Văn Bơ, phường 16, Quận 4, TPHCM -ĐT: 0902.769253
1			Thép Ø6	kg	CB240T	780kg/cuộn				18.091	
2			Thép Ø8	kg	CB240T	780kg/cuộn				18.091	
3			Thép Ø10	kg	CB400V	6,93kg/cây				18.091	
4			Thép Ø12	kg	CB400V	9,98kg/cây				18.000	
5			Thép Ø14	kg	CB400V	13,6kg/cây			Giá giao tại Nhà	18.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú		
6			Thép Ø16	kg	CB400V	17,76kg/cây	POMINA	VN	máy thép Pomina 1 (số 2, đường 27, KCN Sóng Thần II, Dĩ An, Bình Dương)	18.000			
7			Thép Ø18	kg	CB400V	22,47kg/cây				18.000			
8			Thép Ø20	kg	CB400V	27,75kg/cây				18.000			
9			Thép Ø22	kg	CB400V	33,54kg/cây				18.000			
10			Thép Ø25	kg	CB400V	43,7kg/cây				18.000			
11			Thép Ø28	kg	CB400V	54,81kg/cây				18.000			
12			Thép Ø32	kg	CB400V	71,62kg/cây				18.000			
13					Thép buộc	kg							
H			Cty TNHH sản xuất cơ khí và xây dựng Mai Tuấn (Bảo giá ngày 29/9/2021 cho đến khi có thông báo giá mới)										
1			Thép hình I100	kg	SS400				Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	31.818			
2			Thép hình I200	kg	SS401					30.909			
3			Thép hình I250	kg	SS402					30.909			
4			Thép hình U80	kg	SS403					30.000			
5			Thép hình U100	kg	SS404					30.000			
6			Thép hình U250	kg	SS405					30.000			
7			Thép tấm các loại	kg	SS406					28.182			
8			Tole nhám	kg						31.818			
9			Ống inox 304 bóng các loại	kg						96.364			
10			Tấm inox 304 bóng các loại	kg						88.182			
I			Công ty cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn										
			Thép Cuộn (VAS)										
1			Thép cuộn 6mm (CB 240T)	Kg	TCVN 1651-1:2008				Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	19.220			
2			Thép cuộn 8mm (CB 240T)	Kg						19.170			
			Thép thanh vằn(VAS)		TCVN 1651-2:2008 ASTM								
3			Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	Kg						19.370			
4			Thép thanh vằn 12-20mm (CB300V/Gr40)	Kg	A615/A615M -20					19.170			
5			Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CV500)	Kg						18.950			
6			Thép thanh vằn 12-32mm (CB400V/CV500)	Kg						18.750			
Nhóm 7	GẠCH LÁT VÀ CÁC VẬT LIỆU PHỤ												
A			Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ								- Địa chỉ: 51/1A đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ - Điện thoại: 02923.831091		
1			Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 30x30cm	thùng		(11 viên/thùng)	Taicera	VN	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An				
			+ Màu nhạt							168.056			
			+ Màu đậm										
2			Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 40x40cm màu nhạt	m2		(8 viên /thùng/1,28 m2)				157.870			
3			Gạch men (Ceramic) 60x30 màu nhạt	m2		(8 viên/ thùng/1,44 m2)				183.333			
4			Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x30cm	m2		(8 viên/ thùng/1,44 m2)							
			+ Màu nhạt							239.352			
			+ Màu đậm							259.722			

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
5			Gạch thạch anh (granite hạt mè) 60x60cm màu nhạt	m2		(4 viên/ thùng/1,44m2)				208.796	
6			Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x60cm			(4 viên/thùng/1,44 m2)					
			+ Màu nhạt	m2						239.352	
			+ Màu đậm							259.722	
7			Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60cm			(4 viên/thùng/1,44 m2)					
			+ Màu nhạt	m2						208.796	
			+ Màu đậm								
8			Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60cm			(4 viên/thùng/1,44 m2)					
			+ Màu nhạt	m2						218.981	
			+ Màu đậm	m2						259.722	
9			Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80cm			(3 viên/thùng/1,92 m2)					
			+ Màu nhạt	m2						290.278	
			+ Màu đậm							310.648	
10			Gạch thạch anh bóng kiếng 100x100cm màu nhạt	m2		(2 viên/thùng/2m2)				412.500	
B			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm								- ĐC: Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An - SĐT: 0272.3872.233
			* Gạch Granite, quy cách (cm)								
1			30*30							210.000	Gạch lát nền, giá bán tùy theo từng mã hàng
2			30*30							378.182	Granite cắt thủy lực dán lưới dùng trang trí
3			30*60							250.000-360.000	Gạch lát nền, giá bán tùy theo từng mã hàng
4			40*40							196.364-240.000	
5			40*80							295.455-301.818	Gạch lát nền, giá bán tùy theo từng mã hàng
6			60*60	m2			Đồng Tâm	VN		233.636-445.455	
7			80*80							314.545-660.000	Gạch lát nền, giá bán tùy theo từng mã hàng
8			100*100							530.000-660.000	
9			40*40							196.364-218.182	Gạch lát nền sân vườn, giá bán tùy theo từng mã hàng
10			30*60							250.000	
11			20*20							545.455	Gạch ốp tường
			* Gạch men, quy cách (cm)								
12			25*25							128.182	
13			30*30							148.182-181.818	Gạch lát nền, giá bán tùy theo từng mã hàng
14			40*40	m2			Đồng Tâm	VN		131.818-158.182	
15			10*20							200.000-434.545	Gạch ốp tường trang trí
16			20*20							148.182	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
17			25*40	m2			Đồng Tâm	VN		128.182-157.273	Gạch ốp tường, giá bán tùy theo từng mã hàng
18			30*45							167.273	
19			30*60							244.545-270.000	Gạch ốp tường, giá bán tùy theo từng mã hàng
20			40*80							295.455-327.273	
C			Công ty CP Công nghiệp Ý Mỹ chỉ đăng ký báo giá gạch theo các nhãn hiệu sau: CEROMEGA, CK ITALIAN ART, OSCAR, OSCARCERA, SJC, YMG, GẠCH MEN Ý MỸ YMY CERAMIC TILES YMYITALIAN ART, YM, COLUMBUSCERA, MAXIMUS, CERASIA, PIERRE CARDIN. (Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 13/7/2021)							ĐC: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II- Nhơn Phú, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	
1			Ngói men 30x40cm KT danh nghĩa, (305x405x10)mm KT thực	viên				VN		17.609	
2			Gạch men ốp lát 20x25cm trắng tron, Nhóm BIII	thùng						82.727	
3			Gạch men ốp lát 20x25cm màu nhạt, Nhóm BIII							85.091	
4			Gạch men ốp lát 20x25cm màu tron, Nhóm BIII							86.273	
5			Gạch men ốp lát 20x25cm màu đậm, Nhóm BIII							96.909	
6			Gạch men ốp lát 25x40cm màu nhạt, Nhóm BIII							87.455	
7			Gạch men ốp lát 25x40cm màu tron, Nhóm BIII							88.636	
8			Gạch men ốp lát 25x40cm màu đậm, Nhóm BIII							100.455	
9			Gạch men ốp lát 30x30cm mài cạnh KTS, Nhóm BIII							95.727	
10			Gạch men ốp lát 30x30cm sugar KTS, Nhóm BIII							101.636	
11			Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh KTS, Nhóm BIII							96.909	
12			Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh xanh - kem KTS, Nhóm BIII	thùng						102.818	
13			Gạch men ốp lát 30x60cm mài cạnh KTS, Nhóm BIII	m2						115.818	
14			Gạch men ốp lát 30x60cm đầu len nổi KTS, Nhóm BIII							124.091	
15			Gạch men ốp lát 30x60cm sugar KTS, Nhóm BIII							127.636	
16			Gạch men ốp lát 30x60cm viên diềm KTS, Nhóm BIII	viên						29.545	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
D			Công ty TNHH SAINT - GOBAIN VIỆT NAM - CN HIỆP PHƯỚC								- Nhà máy sản xuất: Lô C20B, đường số 11, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TPHCM
1			Keo dán gạch - khu vực nội thất Weber.tai fix (màu xám) - Keo dán gạch với độ bám dính gấp 2 lần - Với thành phần phụ gia đặc biệt giúp tăng khả năng chống trượt - Ốp tường cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước dưới 60x60cm - Lát sàn cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước dưới 60x120cm - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Cường độ bám dính khi kéo >=0.5N/mm2 (ISO13007 phần 2-4.4.4.2 và EN 1348-8.2)	Bao bì 25kg, 40kg/bao				131.868	- Khu vực sử dụng: cho khu vực nội thất khô ráo, ẩm ướt và ngoại thất dưới mái che, dưới chiều cao 8m đối với ốp tường.
			Keo dán gạch - khu vực nội, ngoại thất Weber.tai gres (màu xám) - Độ bám dính rất cao - Chịu được áp lực nước lớn nên thích hợp cho hồ bơi, bể nước sinh hoạt - Dán lên bề mặt gạch cũ (dán gạch chống gạch) - Ốp lát cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước lên đến 120x120cm - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Cường độ bám dính khi kéo >=1N/mm2 (ISO13007 phần 2-4.4.4.2 và EN 1348-8.2)	Bao bì 25kg, 40kg/bao			Bao gồm phí vận chuyển trong nội thành TP HCM với đơn hàng từ 3 tấn trở lên. Phí vận chuyển có thể có sự khác biệt tại thời điểm đặt hàng và theo khối lượng đơn hàng cụ thể	243.540	- Sử dụng cho khu vực nội thất và ngoại thất, dưới chiều cao 8m đối với ốp tường
2											
3			Weber.tai flex (màu xám) - Keo dán gạch có độ đàn hồi cao thích hợp cho khu vực chịu sự rung động và tải trọng nặng - Thích hợp ốp lên các bề mặt đặc biệt như gỗ, tấm thạch cao, tấm sợi xi măng... - Dán lên bề mặt gạch cũ (dán gạch chống gạch) - Ốp lát cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble với mọi kích thước - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Cường độ bám dính khi kéo >=1N/mm2 (ISO13007 phần 2-4.4.4.2 và EN 1348-8.2)	Bao bì 25kg, 40kg/bao				439.560	- Sử dụng cho khu vực nội thất và ngoại thất, thang máy, sảnh khách sạn, bãi đỗ xe, phòng xông hơi, spa
4			Keo chà ron - khu vực nội thất ẩm ướt & khô ráo Weber.color power (18 màu, đơn giá là màu trắng) - Chống nấm mốc, rêu đen và vi khuẩn - 18 màu theo bảng màu - Kháng lại các loại hóa chất tẩy rửa thông thường - Không rạn nứt với đường ron rộng 1-6mm - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Độ chịu mài mòn <=2,000m3 (ISO 13007 phần 4-4.4 và EN 12808-2)	Bao bì 1kg/bao				12.540	- Khu vực nội thất ẩm ướt và khô ráo
5			Chống thấm xi măng 2 thành phần Weber.dry top - Có tính năng đàn hồi cao, che phủ tốt vết nứt có độ rộng khoảng 1,5mm - Chịu được áp lực nước tương đương độ sâu 15m và độ dày 1.5mm sau khi khô - Kháng được nước cứng, nước chưa clo - Phù hợp chống thấm lên các bề mặt đặc biệt có sự rung động như: tấm thạch cao, tấm sợi xi măng, tường gạch nhẹ - An toàn sử dụng cho bề chứa nước sinh hoạt - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Bám dính tốt >0,5N/mm2	Bao bì 5&15kg/thùng (2 thành phần)				333.960	- Nhà vệ sinh, ban công sân thượng, bể nước sinh hoạt, hồ bơi
E			Công ty TNHH XDTM ASA Việt								- Đ/c: 10/2 Phan Văn Lại, phường 6, Tp.Tân An, Long An
1			Đá trắng suối lau	m2						954.545	
2			Đá đỏ Bình Định	m2						1.454.545	
3			Đá đen Ấn Độ	m2						1.818.182	
4			Đá tím hoa cà	m2						1.000.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
5			Đá vàng Bình Định	m2						1.090.909	
F			Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME								- Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong; khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc
1			Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25*25cm	m2	QCVN 16:2019/BXD ,TCVN 7745:2007					93.000	- Nhà phân phối chính thức gạch PRIME: 1. Hộ kinh doanh Lương Quyết Thắng: ĐT822, KV3 - TT. Đồng Thành, Đức Huệ, Long An - 0272 3854 141 2. Công ty TNHH thương mại dịch vụ Vạn Thiên Hải: đường tỉnh 833, phường 5, thành phố Tân An, Long An
2			Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30*30cm	m2						236.000	
3			Gạch porcelain Giả gỗ, không mài cạnh, nhóm Bib 15*60cm	m2						189.000	
4			Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIIb 10*30cm	m2						246.000	
5			Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30*30cm	m2						95.000	
6			Gạch Ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30*45cm	m2						125.000	
7			Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40*80cm	m2						256.000	
8			Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30*30cm	m2						186.000	
9			Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25*40cm	m2						93.000	
10			Gạch Ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30*60cm	m2						182.000	
11			Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 40*40cm	m2						92.000	
12			Gạch Ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20*40cm	m2						146.000	
13			Gạch Ceramic khuôn di hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20*40cm	m2						198.000	
14			Gạch men mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50*50cm	m2						115.000	
15			Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50*50cm	m2						105.000	
16			Gạch porcelain mài cạnh, nhóm BIb 50*50cm	m2						150.000	
17			Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIa 60*60cm	m2						227.000	
18			Gạch porcelain cao cấp men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60*60cm	m2						256.000	
19			Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60*90cm	m2						350.000	
20			Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30*90cm	m2						350.000	
21			Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30*60cm	m2						285.000	
22			Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15*90cm	m2						360.000	
23			Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15*80cm	m2						295.000	
24			Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15*60cm	m2						275.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
25			Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh, nhóm B1a 60*120cm	m2						580.000	
26			Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt(Sugar Effect, chống mài mòn, kháng khuẩn,..) nhóm B1a 60*120cm	m2						650.000	
27			Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt(Sugar Effect, chống mài mòn, kháng khuẩn,..) nhóm B1a 80*80cm	m2						410.000	
28			Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt(Sugar Effect, chống mài mòn, kháng khuẩn,..) nhóm B1a 80*120cm	m2						945.000	
29			Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh, nhóm B1a 80*120cm	m2						890.000	
30			Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt(Sugar Effect, chống mài mòn, kháng khuẩn,..) nhóm B1a 60*60cm	m2						315.000	
31			Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh, nhóm B1a 80*80cm	m2						327.000	
32			Gạch ceramic kỹ thuật số, mài cạnh nhóm BIII 25*40cm	m2						102.000	
33			Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh nhóm BIII 30*45cm	m2						116.000	
34			Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh nhóm BIIa 60*60cm	m2						132.000	
35			Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh nhóm BIII 30*45cm	m2						136.000	
36			Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh nhóm BIIa 40*40cm	m2						107.000	
37			Gạch ceramic in KTS, mài cạnh nhóm BIIa 40*40cm	m2						102.000	
38			Gạch ceramic không mài cạnh nhóm BIIa 50*50cm	m2						98.000	
Nhóm 9 VẬT LIỆU TẮM LỘP, BAO CHE											
A			Công ty TNHH Tôn POMINA								Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
1			Tôn lạnh AZ70 phủ AF : 0.25mm x 1200mm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M -10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	VN	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An	79.439	
2			Tôn lạnh AZ70 phủ AF: 0.30mm x 1200mm TCT G550				POMINA			89.736	
3			Tôn lạnh AZ100 phủ AF : 0,35mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			109.322	
4			Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,40mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			123.163	
5			Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,45mm x 1200mmm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M -10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	VN	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An	135.031	Hệ thống đại lý phân phối: 1. Công ty TNHH Đại Đức 2. Công ty TNHH Đại Việt 3. Công ty TNHH Đại Việt
6			Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,5mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			146.430	
7			Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,55mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			157.359	
8			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,40mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			139.183	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
9			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,45mm x 1200mmm TCT G550		BSEN 10346:2015		POMINA			153.166	Tỉnh: 440A, QL62, phường 6, TP.Tân An, Long An 2. Cty sản xuất TMDV Á Châu Đại Thành: tổ 1, ấp Kim Định, xã Tân Kim, Cần Giuộc, Long An 3. Cty TNHH MTV Hai Bồn: ấp Huỳnh Thờ, xã Hậu Thạnh Đông, Tân Thạnh, Long An Cty TNHH TMDV vật tư công nghiệp Vạn Phát: tỉnh lộ 817, ấp 3, Bình Hòa Đông, Mộc Hóa, Long An
10			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,50mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			164.430	
11			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,55mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			177.239	
12			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,60mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			192.297	
13			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,25mm x 1200mm APT G550				POMINA			85.804	
14			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,30mm x 1200mm APT G550				POMINA			99.252	
15			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,35mm x 1200mm APT G550				POMINA			114.761	
16			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,40mm x 1200mm APT G550				POMINA			127.882	
17			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,45mm x 1200mm APT G550				POMINA			140.465	
18			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,50mm x 1200mm APT G550				POMINA			152.579	Hệ thống đại lý phân phối: 1. Công ty TNHH Đại Đức Thịnh: 440A, QL62, phường 6, TP.Tân An, Long An 2. Cty sản xuất TMDV Á Châu Đại Thành: tổ 1, ấp Kim Định, xã Tân Kim, Cần Giuộc, Long An 3. Cty TNHH MTV Hai Bồn: ấp Huỳnh Thờ, xã Hậu Thạnh Đông, Tân Thạnh, Long An Cty TNHH TMDV vật tư công nghiệp Vạn Phát: tỉnh lộ 817, ấp 3, Bình Hòa Đông, Mộc Hóa, Long An
19			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,60mm x 1200mm APT G550				POMINA			178.106	
20			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,40mm x 1200mm APT G550				POMINA			131.694	
21			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,45mm x 1200mm APT G550				POMINA			145.787	
22			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,50mm x 1200mm APT G550				POMINA			157.271	
23			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,55mm x 1200mm APT G550				POMINA			170.190	
24			Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,40mm x 1200mm APT G550				POMINA			140.170	
25			Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,45mm x 1200mm APT G550				POMINA			154.126	
26			Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,50mm x 1200mm APT G550				POMINA			167.140	
27			Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,55mm x 1200mm APT G550				POMINA			179.302	
28			Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,60mm x 1200mm APT G550				POMINA			195.535	
B			Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Hợp Hưng								Địa chỉ: Số 868, tỉnh lộ 825, Ấp Bình Thủy, xã Hoà khánh Đông, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An
1			Ngói nhựa ASA/PVC dày 2,5mm							165.000	
2			Tôn 5 sóng ASA/PVC dày 2,5mm							160.000	
3			Tấm úp nóc 5 sóng dày 2,5mm							110.000	
4			Tấm úp nóc mái dày 2,5mm							110.000	
5			Tấm úp sườn mái dày 2,5mm							110.000	
6			Tấm viền phải dày 2,5mm							110.000	
7			Tấm viền trái dày 2,5mm							110.000	
8			Tấm úp đỉnh mái dày 2,5mm							110.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú	
9			Tấm úp đuôi mái dày 2,5mm							65.000		
10			Tấm diềm hiên mái dày 2,5mm							110.000		
C			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm								- ĐC: Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An - SĐT: 0272.3872.233	
			* Ngói màu:	viên			Đồng Tâm	VN				
			+ Ngói 1 màu:									
1			Ngói lợp							14.600		
2			Ngói rìa							27.000		
3			Ngói nóc có gờ							27.000		
4			Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ							39.000		
5			Ngói đuôi (cuối mái)									
6			Ngói ốp cuối rìa							49.000		
7			Ngói chạc 2 (L phải/ L trái)									
8			Ngói chữ T									
9			Ngói chạc ba									
10			Ngói chạc tư							200.000		
11			Ngói nóc có gờ có giá gắn ống									
12			Ngói lợp có giá gắn ống									
13			Ngói chạc 3 có giá gắn ống									
14			Ngói chạc 4 có giá gắn ống									
			+ Ngói 2 màu:							16.400		
15			Ngói lợp							16.400		
16			Ngói rìa							29.000		
17			Ngói nóc có gờ	viên			Đồng Tâm	VN		29.000		
18			Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ							42.000		
19			Ngói đuôi (cuối mái)									
20			Ngói ốp cuối rìa							50.000		
21			Ngói chạc 2 (L phải/ L trái)									
22			Ngói chữ T							50.000		
23			Ngói chạc ba									
24			Ngói chạc tư							219.000		
25			Ngói nóc có gờ có giá gắn ống									
26			Ngói lợp có giá gắn ống									
27			Ngói chạc 3 có giá gắn ống									
28			Ngói chạc 4 có giá gắn ống									
D			Công ty TNHH XD Việt Sáng (Bảo giá ngày 12/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đ/c: Ấp 4, xã An Nhứt Tân, huyện Tân Trụ, Long An 0911 402 315	
1			Ngói 22v/m2 (Đồng Nai)	viên					Giá đã bao gồm vận chuyển khu vực huyện Tân Trụ.	10.000		
2			Ngói úp nóc (Đồng Nai)	viên						27.273		
E			Công ty TNHH Thanh Nhân (Bảo giá ngày 20/01/2022 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821	
1			Ngói 22v/m2 (Đồng Nai)	viên					bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân	11.364		
2			Ngói úp nóc (Đồng Nai)	viên						27.273		
Nhóm 10 SON VÀ VẬT LIỆU SƠN												
A			Công ty TNHH Thanh Trúc Long An								Địa chỉ: Số 141, QL62, phường 2, TP Tân An, tỉnh Long An	
Công ty TNHH XD Việt Sáng	Long An	05/2023	Bột trét			Tấm 22						

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
1			PT1 - Bột trét JYMEC nội thất (Bao/40kg)	kg			JYMEC	VN		7.545	
2			PT3- Bột trét JYMEC ngoại thất Bao/40kg)				JYMEC			10.000	
			Sơn lót				JYMEC			-	
3			S1- Sơn lót chống kiềm nội thất	lít			JYMEC			101.818	
4			S2- Sơn lót chống kiềm ngoại thất				JYMEC			137.273	
			Sơn nội thất				JYMEC			-	
5			IN 1- Sơn nội thất 3 in 1 (màu-P)	lít			JYMEC			52.727	
6			IN 3- Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi (màu-P)				JYMEC			99.091	
7			IN 4- Sơn bóng nội thất cao cấp (màu-P)				JYMEC			190.909	
			Sơn ngoại thất				JYMEC			-	
8			EX1 - Sơn nước ngoại thất (màu-P)	lít			JYMEC			109.091	
9			EX2- Sơn bóng ngoại thất cao cấp (màu-P)				JYMEC			226.364	
10			EX6- Sơn ngoại thất chống phai màu (màu-P)				JYMEC			143.636	
			Sơn chống thấm				JYMEC			-	
11			EX4-Sơn chống thấm đa năng (Hợp chất pha xi măng)	lít			JYMEC			150.909	
B							Công ty cổ phần FUTA & COATING Việt Nam				
1			Bột trét nội, ngoại thất chống thấm FUTA	kg	QCVN 16:2017/BXD	FUTA		Giá bán tại thị trường khu vực tỉnh Long An	7.500		
2			Sơn lót kháng kiềm nội, ngoại thất cao cấp FUTA (FK2)						117.000		
3			Sơn mịn màu chuẩn nội thất FUTA (FT1)						37.000		
4			Sơn siêu mịn nội thất cao cấp FUTA (FT2)						52.000		
5			Sơn bóng mờ lau chùi hiệu quả nội thất cao cấp FUTA (FT3)						138.000		
6			Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - thân thiện sức khỏe FUTA (FT4)						170.000		
7			Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp (FN2)						75.000		
8			Sơn bóng mờ lau chùi hiệu quả ngoại thất cao cấp FUTA (FN3)						165.000		
9			Sơn siêu bóng chống thấm ngoại thất cao cấp FUTA (FN4)						190.000		
10			Chống thấm đa năng hệ trộn xi măng FUTA (CT20)						120.000		
C			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm								- ĐC: Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An - SĐT: 0272.3872.233
			* Sơn nội thất:				Đồng Tâm	VN			
			+ Sơn màu								
1			Standard	4 lít						264.400-277.000	
2				18 lít						997.100-1.044.600	
3			Extra	1 lít							
4				5 lít						511.400-633.100	
5				18 lít						1.453.500-1.799.500	
6			Master	1 lít						210.500-260.600	
7				5 lít						993.600-1.230.100	
8				18 lít						2.874.900-3.559.400	
			+ Sơn trắng								
9				4 lít						247.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
10			Standard	18 lít						977.000	
11				5 lít						591.000	
12				18 lít						1.553.000	
13			Master	1 lít						232.000	
14				5 lít						997.000	
15				18 lít						3.204.000	
16			Sơn lót (trắng)	4 lít						423.700	
17				18 lít						1.642.600	
18			Sơn lót có màu	4 lít						436.500	
19				18 lít						1.691.900	
20			Bột trét tường	40kg						269.000-322.000	
			* Sơn ngoại thất:								
			+ Sơn màu								
21			Standard	4 lít						347.100-460.100	
22				18 lít						1.330.100-1.769.000	
23			Extra	1 lít						159.600-204.800	
24				5 lít						737.900-950.000	
25				18 lít						2.119.500-2.731.000	
26			Master	1 lít						231.300-286.300	
27				5 lít						1.098.500-1.360.000	
28				18 lít						3.182.600-3.940.300	
			+ Sơn trắng								
29			Standard	4 lít						374.000	
30				18 lít						1.508.000	
31			Extra	1 lít						167.000	
32				5 lít						835.000	
33				18 lít						2.434.000	
34			Master	1 lít						251.000	
35				5 lít						1.151.000	
36				18 lít						3.486.000	
37			Sunshine	1 lít						255.200-315.900	
38			Sunshine	5 lít						1.228.500-1.521.000	
39				18 lít						3.597.300-4.453.800	
40			Sơn lót (trắng) nội thất	4 lít						423.700	
41				18 lít						1.642.600	
42			Sơn lót (trắng) ngoại thất	5 lít						750.700	
43				18 lít						2.159.400	
44			Sơn lót có màu (nội thất)	4 lít						436.500	
45				18 lít						1.691.900	
46			Sơn lót có màu (ngoại thất)	5 lít						773.300	
47				18 lít						2.224.200	
48			Bột trét tường (nội thất)	40kg						269.000-322.000	
49			Bột trét tường (ngoại thất)	40kg						322.000-407.000	
50			Chất chống thấm (ngoại thất)	1 lít						100.000	
51				4 lít						375.000	
52				20 lít						1.688.000	
			* Keo dán gạch								

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
53			Áp dụng cho gạch ốp tường	5 lít						60.000	
54				25 lít						258.000	
55			Áp dụng cho gạch lát sàn	5 lít						50.000	
56				25 lít						217.000	
57			Bột chà ron kháng khuẩn	1 lít						33.000-46.500	
58				5 lít						142.500-208.500	
59			Sơn ngói	1 lít						154.000-237.600	
60				4 lít						550.000-924.000	
61				18 lít						2.200.000-3.300.000	
D			Công ty TNHH KOVA NANOPRO								
			Bột bả tường				KOVA	VN			
1			Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao	TCVN					334.780	
2			Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	bao	7239:2014					469.689	
3			Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng	TCCS21:2018 / KOVANANOP RO					714.919	
4			Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng						883.101	
			Sơn nhũ tương								
5			Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng	TCVN					1.485.505	
6			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25kg)	thùng	8652:2012					2.052.010	
7			Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRO Anti-Bacteria (20kg)	thùng						3.805.481	
8			Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	thùng	QCVN 16:2009/ BXD TCVN					1.712.010	
9			Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)	thùng	QCVN 16:2009/ BXD TCVN		KOVA	VN		2.576.026	
10			Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA NANOPRO Self-cleaning (20kg)	thùng						6.426.663	
11			Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA HydroProof CT-04 (20kg)	thùng	QCVN 16:2009/ BXD TCVN 8652:2012					4.933.390	
12			Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (20kg)	thùng						4.995.208	
13			Sơn Đá nghệ thuật KOVA Art Stone (20kg)	thùng						4.702.481	
			Chất chống thấm								
14			Chất chống thấm KOVA CT-11A hai thành phần (33kg)	bộ	BS EN 14891:2017					1.866.094	
15			Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	thùng	TCCS15:2018/ KOVANANOP RO					578.133	
			Sơn Epoxy								
16			Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS71:2018/ KOVANANOP RO					380.851	
17			Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 tường	kg	TCCS72:2018/ KOVANANOP RO					380.851	
			Sơn sàn đa năng								
18			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - màu khác	kg	TCCS80:2018/ KOVANANOP RO					342.505	
19			Keo bóng nano cao cấp KOVA Clear Gloss Protect	kg	TCCS97:2018/ KOVANANOP RO					259.305	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
20			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)	thùng	TCCS81:2018/ KOVANANOP RO					9.017.026	
E			Công ty TNHH Nippon paint (Việt Nam)								Trụ sở chính: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, TP.Biên Hòa, Đồng Nai SĐT: 0521.383.6579
			A. Sơn nội thất								
1			Skimcoat nội thất	Bao	TCVN 6934: 2001	40kg				447.000	
2			Matex sealer	Thùng	TCCS 087:2018/NPV	17L				1.470.000	
3			Matex sealer	Thùng	TCCS 087:2018/NPV	5L				465.000	
4			Odour-less sealer	Thùng	TCCS 048:2011/NPV	18				3.009.000	
5			Odour-less sealer	Thùng	TCCS 048:2011/NPV	5L				888.000	
6			Vatex	Thùng	TCCS 011:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	17L				866.000	
7			Vatex	Thùng	TCCS 011:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	4.8kg				246.000	
8			Matex	Thùng	TCCS 012:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L				1.897.000	
9			Matex	Thùng	TCCS 012:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	5kg				462.000	
10			Matex siêu trắng	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L				1.701.000	
11			Matex siêu trắng	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	4.8kg				424.000	
12			Odour- Less Crvt	Thùng	TCCS 046:2011/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L				2.965.000	
13			Odour- Less Crvt	Lon	TCCS 046:2011/NPV QCVN 16:2019/BXD	1L				221.000	
14			Odour- Less Crvt	Thùng	TCCS 046:2011/NPV QCVN 16:2019/BXD	5L				942.000	
15			Odour- Less Crvt kháng khuẩn	Thùng	QCVN 16:2009/BXD	5L				1.017.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
16			Odour- Less Bóng	Thùng	TCCS 001:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L				5.598.000	
17			Odour- Less Bóng	Lon	TCCS 001:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	1L				385.000	
18			Odour- Less Bóng	Thùng	TCCS 001:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	5L				1.722.000	
19			Odour- Less Siêu Bóng	Lon	TCCS 063:2015/NPV QCVN 16:2019/BXD	1L				423.000	
20			Odour- Less Siêu Bóng	Thùng	TCCS 063:2015/NPV QCVN 16:2019/BXD	5L				1.883.000	
21			Odour- Less Spot Less	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L				4.255.000	
22			Odour- Less Spot Less	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1L				279.000	
23			Odour- Less Spot Less	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L				1.259.000	
24			Matex Sắc màu dịu mát	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L				385.000	
			B. Sơn ngoại thất								
25			Weathergard skimcoat hai sao	Bao	TCCS 045:2011/NPV	40kg				550.000	
26			Super matex sealer	Thùng	TCCS 088: 2018/NPV	17L				2.300.000	
27			Super matex sealer	Thùng	TCCS 088: 2018/NPV	5L				742.000	
28			Weathergard Sealer	Thùng	TCCS 047: 2011/NPV	18L				4.102.000	
29			Weathergard Sealer	Thùng	TCCS 047: 2011/NPV	5L				1.251.000	
30			Super matex	Thùng	TCCS 017: 2011/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L				2.488.000	
31			Super matex	Thùng	TCCS 017: 2011/NPV QCVN 16:2019/BXD	5L				807.000	
32			Supergard	Thùng	TCCS 056: 2013/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L				4.119.000	

Nippon

giá được áp dụng tại các huyện, thị trong địa bàn tỉnh Long An

- Các màu pha và màu đặc biệt có thể có giá bán cao hơn giá đề nghị trong bảng giá này

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
33			Supergard	Thùng	TCCS 056: 2013/NPV QCVN 16:2019/BXD	5L				1.209.000	
34			Weathergard bóng	Thùng	TCCS 002: 2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L				6.961.000	
35			Weathergard bóng	Lon	TCCS 002: 2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	1L				414.000	
36			Weathergard bóng	Thùng	TCCS 002: 2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	5L				1.999.000	
37			Weathergard siêu bóng	Thùng	TCCS 064: 2015/NPV QCVN 16:2019/BXD	5L				2.418.000	
38			Weathergard siêu bóng	Lon	TCCS 064: 2015/NPV QCVN 16:2019/BXD	1L				498.000	
39			Weathergard plus+	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L				7.450.000	
40			Weathergard plus+	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L				6.337.000	
41			Weathergard plus+	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L				2.139.000	
42			Weathergard plus+	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1L				445.000	
			C. Sơn chống thấm								
43			WP 100	Thùng	TCCS 025: 2010/NPV QCVN 16:2017/BXD	18Kg				3.738.000	
44			WP 100	Thùng	TCCS 025: 2010/NPV QCVN 16:2017/BXD	5Kg				1.074.000	
45			WP 100	Thùng	TCCS 025: 2010/NPV QCVN 16:2017/BXD	1Kg				230.000	
46			WP 200	Thùng	TCCS 091: 2018/NPV QCVN 16:2019/BXD	20kg				3.804.000	
47			WP 200	Thùng	TCCS 091: 2018/NPV QCVN 16:2019/BXD	6Kg				1.225.000	
48											
			D. Sơn dự án								

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
49			Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	Bao	TCCS 095: 2018/NPV	40kg				252.000	
50			Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	Bao	TCCS 099: 2018/NPV	40kg				202.000	
51			Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	Thùng	TCCS 093: 2018/NPV	18L				658.000	
52			Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Interior Sealer	Thùng	TCCS 094: 2018/NPV	18L				1.021.000	
53			Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon matex Light-màu chuẩn	Thùng	TCCS 013: 2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L				721.000	
54			Sơn phủ nội thất có khả năng chịu chùi rửa Nippon Super Easy Wash- màu chuẩn	Thùng	TCCS 015: 2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	17l				1.190.000	
55			Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond	Thùng	TCCS 097: 2018/NPV QCVN 16:2019/BXD	18l				1.960.020	
56			Sơn phủ ngoại thất cao cấp màng sơn bóng mờ, bền màu Nippon Weatherbond	Thùng	TCCS 098: 2018/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L				2.380.140	
57			Sơn phủ ngoại thất cao cấp có khả năng che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	Thùng	TCCS 096: 2018/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L				2.520.000	
F			SƠN SPEC HELLO của Công ty 4 ORANGES CO.,LTD								
			Sơn nội thất								
1			SPEC HELLO INNOVATION FOR INT	Lon		4,5L				359.091	
2			Sơn nước nội thất công nghệ mới	Thùng		18L				1.156.364	
3			SPEC HELLO FAST INT	Lon		1L				123.636	
4				Lon		4,5L				563.636	
5			Sơn nước nội thất láng mịn	Thùng		18L				1.710.000	
6			SPEC HELLO EASY WASH	Lon		1L				180.000	
7				Lon		4,5L				799.091	
8			Sơn nước nội thất dễ lau chùi	Thùng		18L				2.760.000	
9			SPEC HELLO ODORLESSKOT	Lon		1L				248.182	
10				Lon		4,5L				1.008.182	
11			Sơn nội thất cao cấp bóng ngọc trai	Thùng		18L				3.676.364	
12			SPEC HELLO ODORLESSKOT- WHITE	Lon		4,5L				1.050.909	
13			Sơn nội thất cao cấp bóng ngọc trai- màu trắng	Thùng		18L				4.020.000	
14			SPEC HELLO ODORLESSKOT	Lon		1L				275.455	
15			Sơn nội thất cao cấp mùi tự nhiên	Lon		4,5L				1.298.182	
16			SPEC HELLO ODORLESSKOT- WHITE	Lon		4,5L				1.430.000	
17			Sơn nội thất cao cấp mùi tự nhiên- màu trắng								
18			SPEC HELLO SATIN KOTE FOR INT	Lon		1L				243.636	
19			Sơn nội thất cao cấp bóng Satin	Lon		4,5L				939.091	
20				Thùng		18L				3.715.455	
21			SPEC HELLO SATIN KOTE FOR INT- WHITE	Lon		4,5L				1.002.727	
22			Sơn nội thất cao cấp bóng Satin- màu trắng	Thùng		18L				3.902.727	
23			SPEC HELLO COAT PLUS 2 IN 1 MATTE FOR INT	Lon		4,5L				1.168.182	
24			Sơn nội thất cao cấp đa năng 2 trong 1 bóng mờ	Thùng		18L				4.675.455	
			SPEC HELLO COAT PLUS 2 IN 1 SATIN FOR INT	Lon		4,5L				1.398.182	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
25			Sơn nội thất cao cấp đa năng 2 trong 1 bóng bóng	Thùng		18L				5.193.636	
			Sơn ngoại thất								
26			SPEC HELLO FAST EXT	Lon		1L				207.273	
27			Sơn nước ngoại thất láng mịn	Lon		4,5L				889.091	
28				Thùng		18L				3.008.182	
29			SPEC HELLO ALL EXT	Lon		1L				243.636	
30			Sơn nước ngoại thất bóng nhẹ	Lon		4,5L				1.191.818	
31				Thùng		18L				3.992.727	
32			SPEC HELLO SATIN FOR EXT	Lon		1L				288.182	
33			Sơn nước ngoại thất bóng Satin	Lon		4,5L				1.314.545	
34				Thùng		18L				4.960.909	
35			SPEC HELLO HI ANTI-STAIN	Lon		1L				445.455	
36			Sơn ngoại thất cao cấp chống bám bẩn	Lon		4,5L				1.943.636	
37			SPEC HELLO UV SHIELD FOR EXT	Lon		1L				388.182	
38			Sơn ngoại thất cao cấp chống bám bẩn, chống phai	Lon		4,5L				1.868.182	
39			SPEC HELLO MIRROR GLOSS	Lon		1L				477.273	
40			Sơn nước ngoại thất cao cấp chống nắng giảm nhiệt	Lon		4,5L				2.257.273	
41			SPEC HELLO ANTIHOT-HOT	Lon		1L				390.909	
42			Sơn nước ngoại thất cao cấp chống nắng giảm nhiệt	Lon		4,5L				1.700.000	
43			SPEC HELLO ANTIHOT-HOT- WHITE Sơn nước ngoại thất cao cấp chống nóng giảm nhiệt-màu trắng	Lon		4,5L				1.873.636	
			Sơn siêu trắng sáng- dùng cho trần nội ngoại thất								
44			SPEC HELLO SUPERIOR CEIL COAT	Lon		4,5L				677.273	
45			Sơn siêu trắng đặc biệt- dành riêng cho trần	Thùng		18L				2.431.818	
			Sơn chống thấm								
46			SPEC HELLO SUPERFIX H10	Lon		3L				744.545	
47			Sơn chống thấm chhuyen dung trực tiếp tường H10	Thùng		18L				3.771.818	
48			SPEC SUPER FIXX	Lon		4,5L				1.024.545	
49			Sơn chống thấm pha xi măng	Thùng		18L				3.838.182	
			Sơn lót								
50			SPEC HELLO PRIMER PLUS FOR EXT	Lon		4,5L				1.098.182	
51			Sơn lót ngoại thất đặc biệt siêu kháng kiềm, kháng	Thùng		18L				3.869.091	
52			SPEC ALKALI PRIME FOR INT	Lon		4,5L				710.909	
53			Sơn lót kháng kiềm nội thất	Thùng		18L				2.635.455	
54			SPEC ALKALI LOCK FOR EXT	Lon		4,5L				1.065.455	
55			Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Thùng		18L				3.739.091	
56			SPEC HELLO DAMP SEALER Sơn lót chống thấm ngược nội ngoại thất cao cấp	Lon		4,5L				1.354.545	
57			SPEC HELLO DOUBLE SEAL FOR EXT & INT	Lon		4,5L				1.050.909	
58			Sơn lót chống thấm chống kiềm chuyên dụng	Thùng		18L				3.695.455	
			Bột trét tường								
59			SPEC HELLO PUTTY FOR INT Bột trét tường nội thất cao cấp	Bao		40kg				271.818	
60			SPEC TEXTURE PUTTY POWER Bột trét SPEC tạo gai cao cấp	Thùng		20kg				430.909	
61			SPEC FILLER FOR INT& EXT Bột trét tường nội ngoại thất cao cấp	Bao		40kg				351.818	
G			Sơn SPEC CEO của Công ty 4 Oranges CO.,LTD								
			Sơn nội thất								
1			SPEC CEO FRESHNESS FOR INT	Lon		4,5L				359.091	
2			Sơn nước nội thất cho sự tươi mới	Thùng		18L				1.156.364	
3			SPEC CEO Flash INTERIOR	Lon		4,5L				506.364	
4			Sơn nước cao cấp nội thất	Thùng		18L				1.730.000	
5			SPEC CEO MATT KOTE FOR INTERIOR	Lon		1L				123.636	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
6			SPEC CEO MATT KOTE FOR INTERIOR	Lon		4,5L				563.636	
7			Sơn nội thất cao cấp láng mịn	Thùng		18L				1.709.091	
8			SPEC CEO MATT KOTE FOR INTERIOR- WHITE	Lon		4,5L				574.545	
9			Sơn nội thất cao cấp láng mịn - màu trắng	Thùng		18L				1.797.273	
10			SPEC CEO PREMIER KOTE FOR INTERIOR	Lon		1L				180.000	
11			Sơn nội thất cao cấp đẹp hoàn hảo	Lon		4,5L				800.000	
12				Thùng		18L				2.760.000	
13			SPEC CEO PREMIER KOTE FOR INTERIOR- WHITE	Lon		4,5L				816.364	
14			WHITE	Thùng		18L				2.896.364	
15			SPEC CEO PERFECY FOR INTERIOR	Lon		1L				248.182	
16			Sơn nội thất cao cấp bóng sang trọng	Lon		4,5L				1.008.182	
17				Thùng		18L				3.676.364	
18			SPEC CEO PERFECY FOR INTERIOR- WHITE	Lon		4,5L				1.011.818	
19			Sơn nội thất cao cấp bóng sang trọng- màu trắng	Thùng		18L				3.869.091	
20			SPEC CEO PREMIER PERFORMANCE FOR	Lon		4,5L				268.182	
21			INTERIOR	Lon		4,5L				1.259.091	
22			SPEC CEO PREMIER PERFORMANCE FOR	Lon		4,5L				281.818	
23			INTERIOR- WHITE	Lon		4,5L				1.262.727	
24			SPEC CEO SUPER COAT 2 IN 1 MATTE FOR INT	Lon		4,5L				1.259.091	
25			Sơn nội thất cao cấp đa năng 2 trong 1 bóng mờ	Thùng		18L				4.675.455	
26			SPEC CEO SUPER COAT 2 IN 1 SATIN FOR INT	Lon		4,5L				1.398.182	
27			Sơn nội thất cao cấp đa năng 2 trong 1 siêu bóng	Thùng		18L				5.193.636	
			Sơn ngoại thất								
28			SPEC CEO COMPLETELY EXTERIOR	Lon		4,5L				1.305.455	
29			Sơn nước cao cấp hoàn hảo cho ngoại thất	Lon		18L				4.161.818	
30				Lon		1L				243.636	
31			SPEC CEO PREMIER KOTE FOR EXTERIOR	Lon		4,5L				1.191.818	
32			Sơn ngoại thất chống thấm, bảo vệ hoàn hảo	Thùng		18L				3.992.727	
33			SPEC CEO PREMIER KOTE FOR EXTERIOR- WHITE	Lon		4,5L				1.215.455	
34				Thùng		18L				4.194.545	
35				Lon		1L				280.000	
36			SPEC CEO PERFECT KOTE FOR EXTERIOR	Lon		4,5L				1.274.545	
37			Sơn ngoại thất chống thấm, bóng cao cấp	Thùng		18L				4.640.909	
38			SPEC CEO PERFECT KOTE FOR EXTERIOR- WHITE	Lon		4,5L				1.277.273	
39				Thùng		18L				4.885.455	
40				Lon		1L				280.909	
41			SPEC CEO HI-FLEX	Lon		4,5L				1.274.545	
42			Sơn ngoại thất cao cấp chống thấm & chống rạn nứt	Thùng		18L				4.332.727	
43			SPEC CEO HI-FLEX- WHITE	Lon		4,5L				1.312.727	
44			Sơn ngoại thất cao cấp chống thấm & chống rạn nứt-	Thùng		18L				4.550.909	
45			SPEC CEO PREMIER PERFORMANCE FOR	Lon		1L				431.818	
46			EXTERIOR	Lon		4,5L				1.884.545	
47			SPEC CEO PREMIER PERFORMANCE FOR	Lon		1L				455.455	
48			EXTERIOR- WHITE	Lon		4,5L				1.888.182	
49			SPEC CEO UV EDGE FOR EXTERIOR	Lon		1L				429.091	
50			Sơn ngoại thất cao cấp chống bám bẩn, bảo vệ tối đa	Lon		4,5L				1.868.182	
			Sơn chống thấm								
51			SPEC CEO SMART WATERPROOF	Lon		1L				238.182	
52			Sơn chống thấm siêu bền gốc xi măng	Lon		4,5L				1.024.545	
53				Thùng		18L				3.838.182	
54			SPEC CEO WATER -LOCK CO1	Lon		3L				744.545	
55			Sơn chống thấm cao cấp chuyên dụng CO1	Thùng		18L				3.771.818	
56			SPEC CEO WATER -LOCK CO2	Lon		3L				750.909	
57			Sơn chống thấm cao cấp đa sắc, trực tiếp tường CO2	Thùng		18L				3.870.000	
			Sơn lót								
58			SPEC CEO PRIMER LIFT FOR EXTERIOR	Lon		4,5L				1.098.182	
59			Sơn lót ngoại thất đặc biệt siêu kháng kiềm, kháng	Thùng		18L				3.869.091	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
60			SPEC CEO HI-SEALER FOR EXTEROR	Lon		4,5L				1.130.909	
61			Sơn lót ngoại thất chống kiềm, thấm thấu cao	Thùng		18L				3.983.636	
62			SPEC CEO ALKALI SEAL FOR EXTERIOR	Lon		4,5L				1.065.455	
63			Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng		18L				3.739.091	
64			SPEC CEO ALKALI SEAL FOR INTERIOR	Lon		4,5L				710.909	
65			Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Thùng		18L				2.635.455	
			Bột trét tường								
66			SPEC CEO PUTTY FOR INTERIOR Bột trét tường nội thất chuyên dụng	Bao		40kg				264.545	
67			SPEC CEO HI_ FILLER FOR EXTERIOR Bột trét tường ngoại thất cao cấp	Bao		40kg				540.000	
68			SPEC CEO HI_ FILLER FOR INTERIOR Bột trét tường nội thất cao cấp	Bao		40kg				351.818	
69			SPEC CEO FILLER FOR INTERIOR & EXTERIOR Bột trét tường nội ngoại thất cao cấp	Bao		40kg				351.818	
H			Sơn SPEC dự án của Công ty 4 Oranges CO.,LTD								
			Sơn SPEC EKO								
1			SPEC EKO ngoại thất bảo vệ hoàn hảo	Thùng		18L				1.492.050	
2			SPEC EKO ngoại thất thách thức thời tiết	Thùng		18L				2.225.750	
3			SPEC EKO nội thất bóng ngọc trai	Thùng		18L				1.492.050	
4			SPEC EKO nội thất láng mịn	Thùng		18L				768.500	
5			SPEC EKO nội thất lau chùi vượt trội	Thùng		18L				1.173.050	
			Sơn lót SPEC EKO								
6			SPEC EKO PRIMER FOR EXTERIOR	Thùng		18L				1.512.350	
7			SPEC EKO PRIMER FOR EXTERIOR (NEW)	Thùng		18L				1.512.350	
8			SPEC EKO PRIMER FOR INTERIOR	Thùng		18L				880.150	
			Bột SPEC EKO								
9			SPEC EKO PUTTY FOR EXTERIOR	Bao		40kg				304.500	
10			SPEC EKO PUTTY FOR INTERIOR	Bao		40kg				221.850	
11			SPEC EKO PUTTY FOR INTERIOR & EXTERIOR	Bao		40kg				266.800	
I			Công ty TNHH MTV Vĩnh Đức Long An								- Đc: Ấp 1, xã Bình Tâm, Tp.Tân An, Long An -ĐT: 028 66794903
			Bột trét		QC 16:2019/BXD		SMART KOTE				
1			Bột trét tường trong nhà SMART KOTE	kg		40kg/bao				8.182	Đổi với màu đậm, màu đặc biệt (màu T, D, C) sẽ tăng 10% - 20% tùy theo nhóm màu mà khách hàng lựa chọn
2			Bột trét tường ngoài trời SMART KOTE	kg		40kg/bao				10.000	
			Sơn lót kháng kiềm								
3			Sơn lót nội/ngoại thất SMART KOTE	lít		18l/ thùng				68.182	
4			Sơn lót nội/ngoại thất cao cấp SUPER SMART KOTE	lít		18l/ thùng				90.909	
			Chống thấm đa năng								
5			Chống thấm đa năng VD11A SMART KOTE	kg		18kg/ thùng				127.273	
			Sơn phủ nội thất								
6			Sơn nội thất SMART KOTE (bề mặt mờ)	lít		18l/ thùng				50.000	
7			Sơn nội thất SMART KOTE ECO (cao cấp mịn)	lít		18l/ thùng				72.727	
			Sơn phủ ngoại thất								
8			Sơn ngoại thất SMART KOTE (bề mặt mịn)	lít		18l/ thùng				81.818	
9			Sơn ngoại thất SMART KOTE (bề mặt bóng mờ)	lít		18l/ thùng				104.545	
K			Công ty TNHH MTV XDTM Hồng Thịnh								- Địa chỉ: Tp.Tân An, Long An
			Sơn phủ ngoại thất								
1			Jotashield bền màu tối ưu	lít						409.091	
				5 lít						1.996.364	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
2			Jotashield che phủ vết nứt	5 lít			JOTUN			1.996.364	
3			Jotashiel chống phai màu (mới)	lít						360.909	
				5 lít						1.743.636	
				15 lít						5.140.909	
				17 lít						5.794.545	
4			Essence ngoại thất bền đẹp	5 lít						961.818	
				17 lít						3.066.364	
5			Jotatough	5 lít						490.909	
			Jotatough	17 lít						1.536.364	
6			WaterGuard	6kg						969.091	
			WaterGuard	20kg						3.043.636	
			Sơn phủ nội thất								
7			Majestic đẹp hoàn hảo bóng (mới)	lít						290.909	
				5 lít						1.381.818	
8			Majestic đẹp hoàn hảo mờ (mới)	lít						290.000	
				5 lít						1.233.636	
8			Majestic đẹp hoàn hảo mờ (mới)	15 lít			JOTUN			3.527.273	
17 lít				3.863.636							
9			Essence che phủ tối đa bóng	lít						213.636	
				5 lít						922.727	
				15 lít						2.772.727	
10			Essence che phủ tối đa mờ	lít						204.545	
				5 lít						904.545	
				15 lít						2.631.818	
11			Essence dễ lau chùi (mới)	lít						150.909	
				5 lít						696.364	
				17 lít						2.192.727	
12			Jotaplast	5 lít						367.273	
				17 lít						1.088.182	
			Sơn phủ cho gỗ và kim loại								
13			Gardex primer	lít						150.000	
14			Gardex bóng mờ	0,8l						147.273	
				2,5l						419.091	
15			Essence siêu bóng	0,8l						129.091	
				2,5l						397.273	
			Sơn lót chống kiềm và rỉ								
16			Ultra Primer	5 lít						990.909	
				17 lít						3.154.545	
17			Jotashield Primer	5 lít						977.273	
				17 lít						3.081.818	
18			Majetic Primer	5 lít						722.727	
				17 lít						2.318.182	
19			Essence sơn lót chống kiềm	5 lít						704.545	
				17 lít						2.227.273	
			Bột trét								
20			Jotun Interior & Exterior Putty	40kg						409.091	
21			Jotun Exterior Putty	40kg						390.909	
22			Jotun Interior Putty	40kg						290.909	
L			Công ty cổ phần L.Q JOTON								188C Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, TPHCM
1			Sơn giao thông lót	kg		04kg/lon 16kg/thùng	JOLINE primer		Giá đã bao gồm vận chuyển	92.400	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
2			Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JKPT25)	kg		25kg/bao	JOLINE		Chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	36.000	
3			Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JKPV25)	kg		25kg/bao				37.200	
4			Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPT25)	kg		25kg/bao				27.600	
5			Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPV25)	kg		25kg/bao	JOLINE		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	28.800	
6			Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg		25kg/bao				43.200	
7			Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg		25kg/bao				45.600	
8			Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg		05kg/lon 25kg/thùng	JOWAY			135.960	
9			Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	kg		05kg/lon 25kg/thùng				168.960	
10			Hạt phản quang	kg		25kg/bao	GLASS BEAD			24.600	
M			Công ty cổ phần xây lắp SX&TM Sơn Việt								- Đ/c: 201, tổ 11 đường Mậu Lương, phường Kiến Hưng, Q.Hà Đông, TP. Hà Nội
1			Sơn siêu trắng nội thất cao cấp đặc biệt PST	lon	ISO 9001:2015	5L		VN		482.727	Bảng giá áp dụng với những màu trên bảng màu tiêu chuẩn đuôi P; Trường hợp mã màu trong bảng màu có đuôi A cộng 15%, A cộng 10%, T cộng 5%
			thùng	18L		1.399.091					
2			Sơn mịn nội thất cao cấp PI6	lon		5L				575.455	
			thùng	18L		1.726.364					
3			Sơn siêu bóng nội thất cao cấp PI8	lon		5L				1.090.000	
			thùng	18L		3.270.000					
4			Sơn siêu bóng nội thất cao cấp thượng hạng PI10	lon		5L				362.727	
			thùng	18L		1.450.909					
5			Sơn mịn ngoại thất cao cấp PE7	lon		5L				787.273	
			thùng	18L		2.361.818					
6			Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PE9	lon		5L				1.410.000	
			thùng	18L		4.230.000					
7			Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp thượng hạng PE15	lon		5L				550.000	
			thùng	18L		1.650.000					
8			Sơn siêu bóng chống thấm AZUSA AS102	lon		5L				1.040.000	
			thùng	18L		3.120.000					
9			Sơn phủ cách nhiệt Nano AS132	lon		5L				1.647.273	
			thùng	18L		4.941.818					
10			Sơn phủ nội ngoại thất AS142	lon		5L				360.000	
			thùng	18L		1.440.000					
11			Sơn nội thất OI-50	thùng		18L				681.818	
12			Sơn ngoại thất OE85	thùng		18L				1.363.636	
13			Sơn chống thấm kim cương đen	lon		5L				1.285.455	
			thùng	18L		3.856.364					
N			Công ty TNHH Đại Phát NPP Sơn & chống thấm KOVA Long An								- 92 Hùng Vương nổi dài, phường 6, Tp.Tân An, Long An ĐT: 0723.524356/ 0906.808.904
			Mastic & sơn nội thất								
1			Bột trét nội thất KOVA	kg						10.000	
2			K109 - Sơn lót nội thất kháng kiềm	lit						79.091	
3			Vista - Sơn nội thất - bề mặt mờ (Trắng)	lit						54.545	
4			Vista - Sơn nội thất - bề mặt mờ (Màu - P)	lit						66.364	
5			K203 - Sơn nội thất - bề mặt mờ mịn (Trắng)	lit						63.636	
6			K203 - Sơn nội thất - bề mặt mờ mịn (Màu - P4)	lit						77.273	
7			K260 - Sơn nội thất cao cấp mịn (Trắng)	lit						88.182	
8	K260 - Sơn nội thất cao cấp mịn (Màu - P)	lit		102.727							

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
9			K5500 - Sơn nội thất cao cấp bán bóng (Trắng)	lit			KOVA	VN		136.364	
10			K5500 - Sơn nội thất cao cấp bán bóng (Màu - P)	lit						154.545	
			Mastic & sơn ngoại thất								
11			Bột trét ngoại thất KOVA	kg						13.636	
12			K209 - Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời	lit						136.364	
13			K207 - Sơn lót kháng kiềm ngoài trời	lit						118.182	
14			K265 - Sơn chống thấm ngoài trời (Trắng)	lit						100.000	
15			K265 - Sơn chống thấm ngoài trời (Màu - P)	lit						127.273	
16			K265 - Sơn chống thấm ngoài trời (Màu - T)	lit						150.000	
17			K261 - Sơn chống thấm ngoài trời mờ mịn (Trắng)	lit						118.182	
18			K261 - Sơn chống thấm ngoài trời mờ mịn (Màu - P)	lit						145.455	
19			K261 - Sơn chống thấm ngoài trời mờ mịn (Màu - T)	lit						169.091	
20			K5501 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bán bóng (Trắng)	lit						159.091	
21			K5501 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bán bóng (Màu - P)	lit			KOVA	VN		181.818	
22			K5501 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bán bóng (Màu - T)	lit						207.273	
23			K5501 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bán bóng (Màu - D)	lit						238.182	
24			K5501 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bán bóng (Màu - A)	lit						263.636	
25			CT04 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng (Trắng)	lit						200.000	
26			CT04 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng (Màu - P)	lit						229.091	
27			CT04 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng (Màu - T)	lit						248.182	
28			CT04 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng (Màu - D)	lit						281.818	
29			CT04 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng (Màu - A)	lit						313.636	
O			CTY cổ phần sơn và chống thấm Việt Nhật								- Đc: Lô H5 đường số 8, KCN Phúc Long, Long Hiệp, Bến Lức, Long An
			Sơn nội thất								
1			T&T Interior Che phủ mịn	5L						370.000	
2				18L						861.818	
3			MaxilaryInterior STANDARD màng tiêu chuẩn	5L						519.091	
4				18L						1.348.182	
5			MaxilaryInterior EASY CLEAN Lau chùi vượt trội	1L						196.364	
6				5L						922.727	
7				18L						2.780.909	
8			MaxilerInterior SATIN Bán bóng, chống bám bụi	1L						242.727	
9				5L						1.163.636	
10				18L						3.680.909	
11			MaxilerInterior SUPER SHIELD Siêu bóng kháng khuẩn	1L						255.455	
12				5L						1.238.182	
13				18L						3.903.636	
			Sơn ngoại thất								
14			T&T Exterior Che phủ mịn	5L						508.182	
15				18L						1.365.455	
16			MaxilaryExterior STANDARD màng tiêu chuẩn	5L						717.273	
17				18L						2.141.818	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
18			MaxilaryExterior EASY CLEAN Chống thấm nhẹ, chống nấm mốc	1L						182.727	
19				5L						930.909	
20				18L						2.963.636	
21			MaxilerExterior 4 SEASONS Bán bóng, thấm tối ưu	1L						279.091	
22				5L						1.316.364	
23				18L						4.332.727	
24			MaxilerExterior SUPER SHIELD Siêu chống thấm	1L						320.000	
25				5L						1.549.091	
26				18L						5.118.182	
			Chống kiềm								
27			Eco Sealer (Int &Ext) Kính tế	3,4L						364.545	
28				5L						540.000	
29				18L						1.500.909	
30			Nội thất trong nhà	3,4L						364.545	
31				18L						1.500.909	
32			Ngoại thất ngoài trời	3,4L						461.818	
33				18L						1.822.727	
34			Special Sealer cao cấp	5L						839.091	
35				18L						2.614.545	
			Chống thấm								
36			CT-11A xi măng Sàn/ vách	3,4L						626.364	
37				5L						863.636	
38				18L						2.609.091	
39			Đa sắc màu	5L						1.059.091	
40				18L						3.368.182	
			Bột trét								
41			Jiplai Interior Trong nhà	40kg/bao						389.091	
42			Jiplai Exterior Ngoài trời	40kg/bao						420.000	
43			Xmax 100 In Cao cấp trong	40kg/bao						425.455	
44			Xmax 100 In Cao cấp ngoài	40kg/bao						457.273	
			Sơn								
45			Nhũ vàng cao cấp	1L						340.000	
46				3,4L						1.220.909	
P			Công ty cổ phần kỹ thuật Caza								
			Sơn nước kim loại- sơn phủ ngoại thất								
1			AQA-METALLUX GLOSS Sơn bóng ngoại thất/sơn kim loại MG10	Lon	QCVN 16:2019/BXD	0,8L				260.000	
2				Lon		3,5L				1.113.000	
3				Thùng		15L				4.680.000	
4			AQA-METALLUX MATTE Sơn ngoại thất/ Sơn kim loại MAT8	Lon		0,8L				234.000	
5				Lon		3,5L				999.000	
6				Thùng		15L				4.175.000	
7			AQA- PROCONS AQA830 Sơn ngoại thất Cao cấp	Lon		4,5L				790.000	
8				Thùng		17L				2.812.000	
9			METALLUX ALKYD BỀ MẶT BÓNG sơn kim loại- sơn gỗ gốc nước ALK-MSG	Lon		0,8L				194.117	
10				Lon		3,5L				894.457	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
11				Thùng		15L				3.752.443	
12			AQA- GREEN AIR Sơn nội thất kháng khuẩn	Lon	QCVN 16:2019/BXD	3,5L				848.000	
13				Thùng		15L				3.415.500	
14			AQA- PROCONS AQA650 Sơn nội thất cao cấp	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5L				417.000	
15				Thùng		17L				1.418.000	
			Sơn nước công nghiệp								
16			AQA- ROADLINE Sơn giao thông	Thùng		15L				4.550.000	
17				Lon		3,5L				1.115.000	
18			AQA- METALLUX KOOL Sơn chống nóng	Thùng		18L				3.800.000	
			Sản phẩm khác: Bột trét, sơn lót, chống thấm								
19			AQA- PRIMER Sơn lót chống kiềm 2 in 1	Lon	QCVN 16:2017/BXD	4,5L				745.000	
20				Thùng		17L				2.690.000	
21			AQA- PROCONS PR500 Sơn lót chống kiềm	Lon		5L				440.000	
22				Thùng		18L				1.550.000	
23			Bột trét cao cấp AQA D200	Bao		40kg				290.000	
24			AQA-PUTTYLUX Bột trét cao cấp	Bao		40kg				420.000	
25			AQA- PUTTY PRIMER Mattit dẻo cao cấp	Thùng		25kg				1.200.000	
26			AQA- LASENW Chống thấm thấm thấu	Can		1L				170.000	
27				Can		5L				812.000	
28			AQA- METALLUX EPOXY	Kg		1kg				250.000	
29			AQA- ORGASIL FLEX	Thùng		17L				6.430.000	
30			AQA- PROOF MOTAR Chống thấm Polyner	Thùng	KT3-01651BXD0	15L				920.000	
P			Công ty CP XLSX và TM SƠN VIỆT								- VPMN: số 251 đường số 3, Bình Trị Đông B, Bình Tân, TPHCM 028 1800 2389
			Sơn tính năng đặc biệt								
1			Sơn phủ kim loại cách nhiệt nano	18l						5.874.000	
2				5l						1.958.000	
3			Sơn tổ ấm giữ nhiệt thượng hạng- Trắng	5l						1.680.000	
4				18l						5.048.000	
5			Sơn tổ ấm bảo vệ bảo vệ thượng hạng- Trắng	1l						608.000	
6				5l						2.468.000	
7			Sơn tổ ấm kháng kiềm thượng hạng	5l						1.326.000	
8				18l						3.979.000	
9			Sơn chống ri không mùi (sơn lót màu đỏ)	1l						436.000	
10				5l						1.742.000	
11			Siêu lót đặc chủng Nano	5l						1.692.000	
12			Dung dịch khử muối	5l						999.000	
			Chống thấm								
13			Chống thấm kim cương đen PC SEN	18l						4.242.000	
14				5l						1.414.000	
15			Sơn đa năng Vua voi trắng	18l						5.415.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
16			Sơn đa năng Vuxi Vot trang	5l						1.805.000	
17			Siêu chống thấm PC SEN	5l						1.224.000	
18				18l						3.672.000	
19			PCG chống thấm Latex	5l						540.000	
Q			Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam								
			Bột trét								
1			VETONIC- Nội thất	40kg						339.091	
2			VETONIC- Ngoại thất	40kg						381.818	
			Chống thấm								
3			ENRIC Chống thấm đa năng	5L						938.182	
4				18L						3.054.545	
5			ENRIC Chống thấm 2:1	5L						943.636	
6				18L						3.314.545	
			Sơn lót								
7			ENRIC NANO SEALER Sơn lót nội thất	5L						730.000	
8				18L						2.400.909	
9			ENRIC kháng kiềm đa năng- sơn lót nội- ngoại thất	5L						946.364	
10				18L						3.097.273	
			Hệ thống sơn nội thất								
11			LAVENDER INTERIOR Nội thất đa dụng	5L						309.091	
12				18L						1.010.000	
13			VETONIC nội thất	5L						412.727	
14				18L						1.350.909	
15			VEGO INTERIOR Nội thất bóng mờ cổ điển	1L						113.636	
16				5L						510.000	
17				18L						1.730.000	
18			VEGO INTERIOR Nội thất lau chùi vượt trội	1L						165.455	
19				5L						788.182	
20				18L						2.704.545	
21			ZURIK Nội thất dễ lau chùi (không cần dùng sơn lót- tiết kiệm 35% tiền sơn)	1L						210.909	
22				5L						1.045.455	
23				18L						3.587.273	
			Hệ thống sơn ngoại thất								
24			LAVENDER Ngoại thất	5L						601.818	
25				18L						2.008.182	
26			VEGO Ngoại thất bóng mờ cổ điển	1L						213.636	
27				5L						973.636	
28				18L						3.315.455	
29			ZURIK Ngoại thất bóng	1L						295.455	
30				5L						1.286.364	
31				18L						4.399.091	
Nhóm 11	THIẾT BỊ ĐIỆN										
A			Dây điện Cadivi								
			Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) - Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)								
1			VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV							4.660	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
2			VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét			CADIVI	VN		19.460	Bảng giá chi tiết xem thêm tại Bảng niêm yết giá theo công văn số 2683/QĐ-K.SK ngày 17/05/2021 của Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Nam
3			VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V							13.640	
4			VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V							49.610	
			Cáp điện lực hạ thế -0.6/1kV-(ruột đồng),Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- 2,3,4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
5			CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét						6.240	
6			CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV							10.180	
7			CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV							37.460	
8			CV-300-0,6/1 kV							1.067.060	
9			CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V							20.040	
10			CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	mét						94.840	
11			CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V							26.440	
12			CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V							81.680	
13			CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V							33.640	
14			CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V							49.840	
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2,3,4 lõi, ruột đồng và 3 lõi pha + 1 lõi đất, cách điện PVC, vỏ PVC)	mét			CADIVI	VN			Bảng giá chi tiết xem thêm tại Bảng niêm yết giá theo công văn số 2683/QĐ-K.SK ngày 17/05/2021 của Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Nam
15			CVV-2x16 – 0,6/1 kV							147.040	
16			CVV-2x185 – 0,6/1 kV							1.389.150	
17			CVV-3x16 – 0,6/1 kV							203.510	
18			CVV-3x120 – 0,6/1 kV							1.379.590	
19			CVV-4x16 – 0,6/1 kV							261.230	
20			CVV-4x25 – 0,6/1 kV							395.210	
21			CVV-4x185 – 0,6/1 kV							2.716.430	
22			CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV							245.590	
23			CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV							361.690	
24			CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV							1.635.750	
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2,3, lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)							mét	
25			CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	67.390							
26			CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	1.207.800							
27			CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	110.700							
28			CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	2.163.040							
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	mét							
29			CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV							97.880	
30			CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV							3.394.130	
			Dây điện lực (AV)-0,6/1kV-Dây nhôm lõi thép - Cáp vện xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	mét							
31			AV-16-0,6/1 kV							7.330	
32			AV-500-0,6/1 kV							166.800	
			Ống luồn dây điện :								
33			Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn						265.100	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)								
34			CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét						102.490	
35			CV/FR-1x240 -0,6/1 kV							890.330	
B			Công ty TNHH SX - TM& DV Đại Quang Phát								Địa chỉ: Số 17 đường số 11- khu phố 4 - phường Linh Xuân-Quận Thủ Đức.TPHCM; SĐT: 0274.3739.588
			Bộ đèn đường LED Mura Nikkon - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79				Mura Nikkon	Malaysia			
1			Bộ đèn đường Led Nikkon Mura-S- 50W-55W	1 bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		Mura Nikkon	Malaysia		6.392.500	
2			Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-M- 60W-65W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		6.765.000	
3			Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-M- 70W-75W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		7.375.000	
4			Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-M- 90W-95W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		8.237.500	
5			Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L- 100W-105W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		8.750.000	
6			Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L- 120W-125W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia	chưa bao gồm vận chuyển	9.850.000	
7			Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L- 150W-155W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		11.500.000	
8			Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L- 160W-165W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		12.200.000	
9			Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L- 180W-185W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		12.900.000	
			Bộ đèn pha LED Nikkon CERVELLI - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79								
10			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 100W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0	1 bộ	Độ kín IP 66		Nikkon CERVELLI	Malaysia		9.925.000	
11			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 150W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Nikkon CERVELLI	Malaysia		12.425.000	
12			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 200W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Nikkon CERVELLI	Malaysia		13.925.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
13			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 250W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0	1 bộ	Độ kín IP 66		Nikkon CERVELLI	Malaysia	chưa bao gồm vận chuyển	19.250.000	Giá giao hàng tại kho công ty Đại Quang Phát - Bảo hành 5 năm cho Bộ đèn Led, đèn năng lượng mặt trời, đèn Pha LED, 36 tháng cho Bộ đèn THGT
14			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 300W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Nikkon CERVELLI	Malaysia		20.750.000	
15			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 350W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Nikkon CERVELLI	Malaysia		22.250.000	
			THIẾT BỊ KIỂM SOÁT CHIẾU SÁNG THÔNG MINH Mesh 4.0								
16			Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn cùng lúc, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát	1 tủ	CE					127.500.000	
17			Bộ thu phát tín hiệu LCU, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm theo ngày, tháng, năm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn	1 cái	CE					6.490.000	
			BỘ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG								
18			Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	1 bộ	Độ kín IP 54			Taiwan		11.670.000	
19			Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		14.100.000	
20			Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		3.900.000	
21			Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		4.200.000	
22			Bộ đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		6.600.000	
23			Bộ đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		8.550.000	
24			Bộ đèn THGT đèn lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		13.350.000	
25			Bộ đèn THGT đèn lùi vuông 825x520 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan			
26			Tủ điều khiển THGT 2 pha		Độ kín IP 54					33.800.000	
27			Dù che tủ điều khiển	1 bộ	Độ kín IP 54					9.700.000	Giá giao hàng tại kho công ty Đại Quang Phát - Bảo hành 5 năm cho Bộ đèn Led, đèn năng lượng mặt trời, đèn Pha LED, 36 tháng cho Bộ đèn THGT
28			Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù		Độ kín IP 54					3.750.000	
			BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI RA365 -MALAYSIA, TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6H NĂNG/ NLMT								
29			Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 30W 5000K	1 bộ	Độ kín IP 66		Nikkon	Malaysia		12.750.000	
30			Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 60W 5000K		Độ kín IP 66		Nikkon			20.250.000	
31			Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 80W 5000K		Độ kín IP 66		Nikkon			24.750.000	
C			Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO								Địa chỉ: 15/15 Phan Văn Hớn, KP5, Tân Thới Nhất, Quận 12. TPHCM; Nhà máy: Lô LE8, đường số 3, KCN Xuyên Á, Long An
			Dây điện mềm ruột đồng, cách điện PVC								
1			VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	mét						4.429	
2			VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét						18.484	
3			VCmo-2x1,5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét						12.951	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
4			VCmo-2x6-(2x84/0.30)- 300/500 V	mét					Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình	47.129	Các đại lý DAPHACO - Cửa hàng Út Lợi: 90A Thủ Khoa Huân, thành phố Tân An, Long An - Cty TNHH TMDV thiết bị điện Đức Hòa - 201/1 đường D9T, KV3, thị trấn Đức Hòa, Đức Hòa, Long An. - Cty Toàn Ngọc Bích: 617 TL825, ấp Bình Tiền 1, xã Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, Long An.
			Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV-(ruột đồng),Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- 2,3,4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
5			CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét						5.948	
6			CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	mét						9.706	
7			CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	mét						35.736	
8			CVV-300-0,6/1 kV	mét						1.049.028	
9			CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	mét						19.224	
10			CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	mét						91.012	
11			CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	mét						25.369	
12			CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	mét						78.377	
13			CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	mét						32.283	
14			CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	mét						47.829	
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2,3,4 lõi, ruột đồng và 3 lõi pha + 1 lõi đất, cách điện PVC, vỏ PVC)								
15			CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét					Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình	141.099	Các đại lý DAPHACO - Cửa hàng Út Lợi: 90A Thủ Khoa Huân, thành phố Tân An, Long An - Cty TNHH TMDV thiết bị điện Đức Hòa - 201/1 đường D9T, KV3, thị trấn Đức Hòa, Đức Hòa, Long An. - Cty Toàn Ngọc Bích: 617 TL825, ấp Bình Tiền 1, xã Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, Long An.
16			CVV-2x185 – 0,6/1 kV	mét						1.333.061	
17			CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét						195.300	
18			CVV-3x120 – 0,6/1 kV	mét						1.322.901	
19			CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét						250.675	
20			CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét						379.257	
21			CVV-4x185 – 0,6/1 kV	mét						1.697.651	
22			CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét						235.672	
23			CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét						347.082	
24			CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	mét						1.568.713	
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2,3, lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		
25			CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét						64.666	
26			CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	mét						1.159.036	
27			CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	mét						106.231	
28			CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	mét						2.075.704	
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		
29			CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	mét						93.921	
30			CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét						3.257.081	
D			Công ty CP SLIGHTING Việt Nam								
			Đèn LED chiếu sáng đường phố								
1			Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 30W đến 39W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		5.672.727	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
2			Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 40W đến 49W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen $\geq$ 130 Lm/W.	Bộ	TCVN 7722 - 1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Slighting	Việt Nam		6.000.000	
3			Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 50W đến 59W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen $\geq$ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		6.545.455	
4			Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 60W đến 69W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen $\geq$ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		7.200.000	
5			Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 70W đến 79W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen $\geq$ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		7.854.545	
6			Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 80W đến 89W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen $\geq$ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		8.530.909	
7			Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 90W đến 99W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen $\geq$ 130 Lm/W	Bộ			Slighting	Việt Nam		8.836.364	
8			Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 100W đến 109W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen $\geq$ 130 Lm/W.	Bộ	TCVN 7722 - 1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và		Slighting	Việt Nam		9.272.727	
9			Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 110W đến 119W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen $\geq$ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		9.600.000	
10			Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 120W đến 129W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen $\geq$ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		9.709.091	
11			Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 130W đến 139W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen $\geq$ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		10.036.364	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
12			Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 140W đến 149W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen $\geq$ 130 Lm/W.	Bộ	TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Slighting	Việt Nam		10.690.909	
13			Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 150W đến 159W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen $\geq$ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		10.909.091	
14			Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 160W đến 169W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen $\geq$ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		11.127.273	
15			Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 170W đến 179W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen $\geq$ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		12.872.727	
16			Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 180W đến 189W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen $\geq$ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		13.527.273	
17			Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 190W đến 200W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen $\geq$ 130 Lm/W.	Bộ	TCVN 7722 - 1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Slighting	Việt Nam		14.181.818	
18			Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 250W. Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen $\geq$ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		15.272.727	
19			Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 280W. Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen $\geq$ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		16.363.636	
20			Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 300W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen $\geq$ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		18.763.636	
21			Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	Bộ	ISO 9001:2015 QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/		Slighting	Việt Nam		2.545.455	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
22			Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh.	Tủ	ISO 9001:2015 QCVN 73:2013/BTT TT		Slighting	Việt Nam		127.272.727	
23			Phần mềm quản lý vận hành và điều khiển chiếu sáng công cộng thông minh 4.0: Có bản quyền sử dụng - Ngôn ngữ viết bằng tiếng Việt., Phần mềm được đặt ở - Máy chủ tại Việt Nam của những đơn vị uy tín như VNPT, FPT, VIETEL				Slighting	Việt Nam		3.181.818.182	
			Trụ thép bát giác, tròn côn liền cần đơn vươn 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng				Slighting	Việt Nam		-	
24			Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam		4.167.273	
25			Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Cột			Slighting	Việt Nam		6.049.091	
26			Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Cột			Slighting	Việt Nam		6.600.000	
27			Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột			Slighting	Việt Nam		8.727.273	
28			Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Cột			Slighting	Việt Nam		10.003.636	
29			Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	Cột			Slighting	Việt Nam		11.345.455	
			Trụ thép bát giác, tròn côn cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng								
30			Trụ thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam		3.818.182	
31			Trụ thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	Cột			Slighting	Việt Nam		4.674.545	
32			Trụ thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	Cột			Slighting	Việt Nam		7.254.545	
33			Trụ thép Bát giác, Tròn côn 9m D78- 4mm	Cột			Slighting	Việt Nam		7.963.636	
34			Trụ thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	Cột			Slighting	Việt Nam		8.781.818	
35			Trụ thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	Cột			Slighting	Việt Nam		9.578.182	
36			Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m dây 3mm	Cần			Slighting	Việt Nam		1.718.182	
37			Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cần			Slighting	Việt Nam		1.622.727	
38			Cần đèn cánh bướm CD15	Cần			Slighting	Việt Nam		3.681.818	
39			Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	Cần			Slighting	Việt Nam		2.172.727	
40			Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cần			Slighting	Việt Nam		1.954.545	
41			Cần cánh bướm CK15	Cần			Slighting	Việt Nam		4.109.091	
			Cọc tiếp địa								
42			Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam		927.273	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			Phụ kiện cột thép								
43			KM cột M16x340x340x500	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam		609.091	
44			KM cột M16x260x260x500	Bộ			Slighting	Việt Nam		590.909	
45			KM cột M16x240x240x500	Bộ			Slighting	Việt Nam		572.727	
46			KM cột M24x300x300x675	Bộ			Slighting	Việt Nam		845.455	
47			KM cột M24x300x300x750	Bộ			Slighting	Việt Nam		881.818	
E			Công ty SUPER THAI DUONG								
			BỘ ĐÈN ĐƯỜNG SUPER THAI DUONG: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC G7, CHÂU ÂU - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)								
1			Bộ đèn Super Thai Duong 30W Dimming, quang thông ≥ 3.900 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	d/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					4.950.000	Giá bán tại tỉnh Long An
2			Bộ đèn Super Thai Duong 60W Dimming, quang thông ≥ 7.800 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	d/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					6.680.000	Giá bán tại tỉnh Long An
3			Bộ đèn Super Thai Duong 80W Dimming, quang thông ≥ 10.400 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	d/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					7.930.000	Giá bán tại tỉnh Long An
4			Bộ đèn Super Thai Duong 90W Dimming, quang thông ≥ 11.700 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	d/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					8.490.000	Giá bán tại tỉnh Long An
5			Bộ đèn Super Thai Duong 100W Dimming, quang thông ≥ 13.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	d/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					9.600.000	Giá bán tại tỉnh Long An
6			Bộ đèn Super Thai Duong 120W Dimming, quang thông bộ đèn ≥ 15.600 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	d/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					10.900.000	Giá bán tại tỉnh Long An
7			Bộ đèn Super Thai Duong 140W Dimming, quang thông ≥ 18.200 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	d/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					11.850.000	Giá bán tại tỉnh Long An
8			Bộ đèn Super Thai Duong 150W Dimming, quang thông ≥ 19.500 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	d/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					12.200.000	Giá bán tại tỉnh Long An
9			Bộ đèn Super Thai Duong 160W Dimming, quang thông ≥ 20.800 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	d/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					13.190.000	Giá bán tại tỉnh Long An
10			Bộ đèn Super Thai Duong 180W Dimming, quang thông ≥ 23.400 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	d/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					14.050.000	Giá bán tại tỉnh Long An
			BỘ ĐÈN PHA LED SUPER TANGO: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC G7, CHÂU ÂU – BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)								
11			Bộ đèn pha led SUPER TANGO 150W, quang thông ≥ 18.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	d/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					11.760.000	Giá bán tại tỉnh Long An

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
12			Bộ đèn pha led SUPER TANGO 200W, quang thông $\geq$ 24.000 Lm, hiệu suất phát quang $\geq$ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	d/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					14.900.000	Giá bán tại tỉnh Long An
13			Bộ đèn pha led SUPER TANGO 300W, quang thông $\geq$ 36.000 Lm, hiệu suất phát quang $\geq$ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	d/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					17.600.000	Giá bán tại tỉnh Long An
14			Bộ đèn pha led SUPER TANGO 380W, quang thông $\geq$ 45.600 Lm, hiệu suất phát quang $\geq$ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	d/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					20.690.000	Giá bán tại tỉnh Long An
			BỘ ĐÈN PHA LED SUPER SUNLIGHT: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC G7, CHÂU ÂU – BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)								
15			Bộ đèn pha led SUPER SUNLIGHT 200W, quang thông $\geq$ 24.000 Lm, hiệu suất phát quang $\geq$ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	d/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					12.760.000	Giá bán tại tỉnh Long An
16			Bộ đèn pha led SUPER SUNLIGHT 300W, quang thông $\geq$ 36.000 Lm, hiệu suất phát quang $\geq$ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	d/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					15.900.000	Giá bán tại tỉnh Long An
17			Bộ đèn pha led SUPER SUNLIGHT 400W, quang thông $\geq$ 48.000 Lm, hiệu suất phát quang $\geq$ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	d/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					19.600.000	Giá bán tại tỉnh Long An
18			Bộ đèn pha led SUPER SUNLIGHT 500W, quang thông $\geq$ 60.000 Lm, hiệu suất phát quang $\geq$ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	d/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					22.690.000	Giá bán tại tỉnh Long An
19			Bộ đèn pha led SUPER SUNLIGHT 800W, quang thông $\geq$ 96.000 Lm, hiệu suất phát quang $\geq$ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	d/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					26.700.000	Giá bán tại tỉnh Long An
			BỘ ĐÈN PHA LED SUPER GOLF: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC G7, CHÂU ÂU – BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)								
20			Bộ đèn pha led SUPER GOLF 500W, quang thông $\geq$ 60.000 Lm, hiệu suất phát quang $\geq$ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	d/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					25.600.000	Giá bán tại tỉnh Long An
21			Bộ đèn pha led SUPER GOLF 800W, quang thông $\geq$ 96.000 Lm, hiệu suất phát quang $\geq$ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	d/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					30.200.000	Giá bán tại tỉnh Long An
22			Bộ đèn pha led SUPER GOLF 1000W, quang thông $\geq$ 120.000 Lm, hiệu suất phát quang $\geq$ 120Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	d/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					34.900.000	Giá bán tại tỉnh Long An
			TỦ ĐIỆN CHIẾU SÁNG GPRS VÀ BỘ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH – BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)								
23			Bộ điều khiển thông minh tại đèn SZ10-NEMA (kèm chân cắm & bắt)	d/bộ						6.189.000	Giá bán tại tỉnh Long An
24			Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh GPRS/4G, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát. Bộ thu phát tín hiệu, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn.	d/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					125.000.000	Giá bán tại tỉnh Long An

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN SUPER THAI DUONG: Đế gang đúc, thân nhôm định hình, chum bằng hợp kim nhôm đúc, sơn tĩnh điện trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)								
25			Trụ đèn trang trí SUPER 02 + Đầu đèn trang trí SUPER LIGHT: Thân trụ D90/140mm mạ kẽm nhúng nóng sơn tĩnh điện, sử dụng chip LED, Driver hiệu CREE/PHILIPS công suất 30W- 80W. Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$, IK08, IP66.	d/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					10.710.000	Giá bán tại tỉnh Long An
26			Trụ đèn trang trí SUPER 06 + Đầu đèn trang trí SUPER QUEEN: Đế gang đúc DC06, thân nhôm định hình, sử dụng chip LED, Driver hiệu CREE/PHILIPS công suất 30W- 80W. Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$, IK08, IP66.	d/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					8.160.000	Giá bán tại tỉnh Long An
27			Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn nữ hoàng: Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, đầu đèn nữ hoàng + 01 bóng LED 20W	d/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					13.000.000	Giá bán tại tỉnh Long An
28			Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn ZELDA: Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chum CH11-5 lắp đầu đèn Zedal, bóng LED 20W	d/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					17.153.000	Giá bán tại tỉnh Long An
29			Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn TUYLIP: Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chum CH11-5 lắp đầu đèn Tuylip, bóng LED 20W	d/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					15.623.000	Giá bán tại tỉnh Long An
30			Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn PMMA D400: Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chum CH11-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W	d/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					14.500.000	Giá bán tại tỉnh Long An
31			Trụ đèn trang trí SUPER 07 + Đèn cầu hoa sen: Đế gang Banian DC07, thân nhôm định hình, chum CH04-5 lắp cầu hoa sen, bóng LED 20W	d/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					11.980.000	Giá bán tại tỉnh Long An
32			Trụ đèn trang trí SUPER 07 + Đèn cầu PMMA D400: Đế gang Banian DC07, thân nhôm định hình, chum CH07-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W	d/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					11.690.000	Giá bán tại tỉnh Long An
33			Trụ đèn trang trí SUPER 12 + Đầu đèn ZELDA: Đế gang sứ tít, thân gang được chia thành nhiều đốt nối với nhau, chum CH04-5 lắp đầu đèn Zelda, bóng LED 20W	d/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					20.300.000	Giá bán tại tỉnh Long An
34			Trụ đèn trang trí SUPER 12 + Đèn cầu PMMA D400: Đế gang sứ tít, thân gang được chia thành nhiều đốt nối với nhau, chum CH04-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W	d/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					17.100.000	Giá bán tại tỉnh Long An
			TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG SUPER THAI DUONG (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)								
35			Trụ đèn STK cao 6m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150. Đế dập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	d/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					4.400.000	Giá bán tại tỉnh Long An
36			Trụ đèn STK cao 7m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150. Đế dập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	d/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					4.950.000	Giá bán tại tỉnh Long An
37			Trụ đèn STK cao 8m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150. Đế dập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	d/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					5.170.000	Giá bán tại tỉnh Long An
38			Trụ đèn STK cao 8m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	d/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					5.700.000	Giá bán tại tỉnh Long An

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
39			Trụ đèn STK cao 8m, dây 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190. Đế dáp vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					8.120.000	Giá bán tại tỉnh Long An
40			Trụ đèn STK cao 9m, dây 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dáp vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					6.600.000	Giá bán tại tỉnh Long An
41			Trụ đèn STK cao 9m, dây 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dáp vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					8.150.000	Giá bán tại tỉnh Long An
42			Trụ đèn STK cao 9m, dây 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190. Đế dáp vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					9.265.000	Giá bán tại tỉnh Long An
43			Trụ đèn STK cao 10m, dây 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dáp vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					9.350.000	Giá bán tại tỉnh Long An
44			Trụ đèn STK cao 10m, dây 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190. Đế dáp vuông: 400 x400 x 12mm.Tâm bulong: 300x 300 hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					10.390.000	Giá bán tại tỉnh Long An
			CÀN ĐÈN CHIẾU SÁNG SUPER THAI DUONG (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)								
45			Cần đèn đơn D60 dây 2mm. Cần cao 2m ; vưon 1.5m.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					748.000	Giá bán tại tỉnh Long An
46			Cần đèn đơn đôi D60 dây 2mm. Cần cao 2m ; vưon 1.5m.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					1.210.000	Giá bán tại tỉnh Long An
47			Cần đèn đơn ba D60 dây 2mm. Cần cao 2m ; vưon 1.5m.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					1.914.000	Giá bán tại tỉnh Long An
48			Cần đèn đơn D60 dây 3mm. Cần cao 2m ; vưon 1.5m.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					1.012.000	Giá bán tại tỉnh Long An
49			Cần đèn đơn đôi D60 dây 3mm. Cần cao 2m ; vưon 1.5m.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					1.716.000	Giá bán tại tỉnh Long An
50			Cần đèn đơn kiểu dây 2mm. Cần cao 2m ; vưon 1,5m. Ống đứng D60 x 2mm - cao 2m. Nhánh cần ống D60 x 2mm - vưon 1,5m. Nhánh phụ ống D60 x 2mm. Thanh chống ống D49 x 2mm. Đuôi hàn ống lót D49. Đầu gắn quả cầu inox D100.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					1.430.000	Giá bán tại tỉnh Long An
51			Cần đèn đơn kiểu dây 3mm. Cần cao 2m ; vưon 1,5m. Ống đứng D80/60 x 3mm - cao 2m. Nhánh cần ống D60 x 3mm - vưon 1,5mm. Thanh chống D49 x 3mm. Đuôi hàn tán M10; Đầu gắn cầu inox D100.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					2.046.000	Giá bán tại tỉnh Long An
Nhóm 12	CÁC THIẾT BỊ, PHỤ KIỆN ỐNG NƯỚC										
A			Ống nước nhựa Đệ Nhất								
			Ống sản xuất theo Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	VN			
1			Đ 21 x 1,7 mm x 4	mét						6.200	
2			Đ 27 x 1,9 mm x 4							8.800	
3			Đ 34 x 2,1 mm x 4							12.300	
4			Đ 42 x 2,1 mm x 4							16.400	
5			Đ 49 x 2,5 mm x 4							21.400	
6			Đ 60 x 2,5 mm x 4							26.800	
7			Đ 60 x 3,0 mm x 4							31.200	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
8			Đ 73 x 3,0 mm x 4							40.700	
9			Đ 76 x 3,0 mm x 4							41.000	
10			Đ 89 x 5,5 mm x 4	mét	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505					96.000	
11			Đ 90 x 3,0 mm x 4							48.800	
12			Đ 114 x 3,5 mm x 4							70.691	
13			Đ 114 x 5,0 mm x 4							103.700	
14			Đ 140 x 3,5 mm x 4							92.000	
15			Đ 168 x 4,5 mm x 4							135.800	
16			Đ 220 x 8,7 mm x 4							352.600	
			Ổng sản xuất theo Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151	mét	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Đệ Nhất	VN		-	
17			Đ 40 x 1,9 mm x 4							14.200	
18			Đ 50 x 2,4 mm x 4							21.900	
19			Đ 63 x 3,0 mm x 4							37.800	
20			Đ 110 x 3,2 mm x 6							72.100	
21			Đ 160 x 4,7 mm x 6							151.100	
22			Đ 200 x 5,9 mm x 6							235.300	
23			Đ 225 x 6,6 mm x 6							295.800	
24			Đ 250 x 11,9 mm x 6							575.700	
25			Đ 280 x 8,2 mm x 6							456.800	
26			Đ 315 x 15,0 mm x 6							912.500	
27			Đ 355 x 10,4 mm x 6							743.800	
28			Đ 400 x 11,7 mm x 6							924.100	
C			Công ty TNHH Tân Hưng Lợi -Long An								Địa chỉ: Lô P3, đường Hải Sơn - Tân Đô, KCN Hải Sơn (GĐ 3+ 4), ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà Hạ, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An.
1			Ø60mm; bề dày thành ống: 3,0mm; dài 4,0m	cây			Tân Hưng Lợi	VN	Giá chưa bao gồm phí vận chuyển.	38.182	Giá chưa bao gồm phí vận chuyển
2			Ø90mm; bề dày thành ống: 3,8mm; dài 4,0m							65.455	
3			Ø114mm; bề dày thành ống: 5,0mm; dài 4,0m							123.636	
4			Ø130mm; bề dày thành ống: 5,0mm; dài 4,0m							156.364	
5			Ø140mm; bề dày thành ống: 5,0mm; dài 4,0m							169.091	
6			Ø168mm; bề dày thành ống: 5,5mm; dài 4,0m							195.455	
7			Ø200mm; bề dày thành ống: 7,0mm; dài 4,0m	cây			Tân Hưng Lợi	VN	Giá chưa bao gồm phí vận chuyển.	311.818	Giá chưa bao gồm phí vận chuyển
8			Ø250mm; bề dày thành ống: 7,0mm; dài 4,0m							420.000	
9			Ø315mm; bề dày thành ống: 10mm; dài 4,0m							770.000	
10			Ø400mm; bề dày thành ống: 10mm; dài 4,0m							1.091.818	
D			Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai								Địa chỉ: KCN Biên Hoà 1, đường số 9, Phường An Bình, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.
			Ổng HDPE:								
1			D25 x 2,3mm							11.690	
2			D25 x 3 mm							13.690	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
3			D32 x 2mm	mét	QCVN 16:2017/BXD		Đồng Nai	VN	Giá bán trên địa bàn tỉnh Long An	13.140	đơn hàng có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên được miễn chi phí vận chuyển, những đơn hàng dưới 100 triệu đồng, khách hàng chịu chi phí vận chuyển - Lấy hàng tại nhà máy
4			D40 x 2,4mm							20.030	
5			D50 x 3mm							30.730	
6			D63 x 3,8mm							49.130	
7			D63 x 5,8mm							70.970	
8			D75 x 4,5mm							70.060	
9			D90 x 5,4mm							99.430	
10			D90 x 6,7mm							120.180	
11			D110 x 6,6mm							150.640	
12			D110 x 8,1mm							180.000	
13			D125 x 7,4mm							190.150	
14			D140 x 8,3mm							237.380	
15			D160 x 7,7mm							254.330	
16			D160 x 9,5mm							311.970	
17			D180 x 10,7mm							392.730	
18			D200 x 9,6mm							398.890	
19			D200 x 11,9mm							492.160	
20			D450 x 26,7mm							2.426.430	
21			D500 x 23,9mm							2.459.690	
22			D560 x 26,7mm							3.322.730	
23			D710 x 33,9mm							5.352.980	
24			D800 x 30,6mm							5.505.250	
25			D900 x 42,9mm							8.585.080	
26			D1000 x 38,2mm							8.591.420	
27			D1000 x 47,7mm							10.607.170	
E			Công ty TNHH nhựa Đạt Hòa								- Địa chỉ: Lô C-1-CN, Đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, P. Mỹ Phước, TX. Bến Cát, Bình Dương Điện thoại: 1900757572
			Ống uPVC hệ inch	mét	TCVN 8491-2: 2011 (ISO 1452-2: 2009)/ QCVN 16:2014/BXD		Đạt Hòa	VN			
1			Ø16 x 1,00 mm							4.600	Áp suất DN (bar) 13
2			Ø16 x 0,80 mm							3.900	Áp suất DN (bar) 10
3			Ø21 x 3,00 mm							14.900	Áp suất DN (bar) 31
4			Ø21 x 1,700 mm							9.600	Áp suất DN (bar) 17
5			Ø21 x 1,40 mm							8.000	Áp suất DN (bar) 13
6			Ø21 x 1,20 mm							6.800	Thoát
7			Ø34 x 4,00 mm							32.800	Áp suất DN (bar) 27
8			Ø34 x 3,00 mm							24.700	Áp suất DN (bar) 19
9			Ø34 x 1,90 mm							16.900	Áp suất DN (bar) 12
11			Ø34 x 1,30 mm							12.000	Thoát
13			Ø49 x 2,40 mm							30.200	Áp suất DN (bar) 10
15			Ø49 x 2,00 mm							26.100	Áp suất DN (bar) 8
17			Ø49 x 1,45 mm							19.200	Thoát
18			Ø90 x 5,00 mm							115.000	Áp suất DN (bar) 12
19			Ø90 x 4,00 mm							93.300	Áp suất DN (bar) 9
24			Ø168 x 6,50 mm							285.800	Áp suất DN (bar) 10
27			Ø220 x 8,00 mm							462.000	Áp suất DN (bar) 9
28			Ø220 x 6,50 mm							379.300	Áp suất DN (bar) 7
			Ống uPVC hệ mét							-	
30			Ø110 x 3,60 mm							107.200	Áp suất DN (bar) 8

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú			
33			Ø130 x 4,50 mm							149.600	Áp suất DN (bar) 8			
35			Ø130 x 3,50 mm							121.800	Thoát			
36			Ø200 x 5,90 mm	mét									330.500	Áp suất DN (bar) 7
39			Ø200 x 3,50 mm										195.100	Thoát
40			Ø315 x 8,00 mm										700.100	Áp suất DN (bar) 6
41			Ø315 x 6,20 mm										548.400	Thoát
42			Ø400 x 9,00 mm										1.039.100	Áp suất DN (bar) 5
43			Ø400 x 7,80 mm										897.800	Thoát
			Phụ kiện uPVC cao cấp			Loại 2A (Dây)								
56			Khâu nối (MS) Ø21	cái		Đóng gói				1.600				
57			Khâu nối (MS) Ø27			cái/bịch: 20 cái				2.400				
58			Khâu nối (MS) Ø34			Đóng gói				2.800				
59			Khâu nối (MS) Ø42			cái/bịch: 10 cái				3.500				
60			Khâu nối (MS) Ø49			4.400								
61			Khâu nối (MS) Ø60	cái	TCVN 8491-2: 2011 (ISO 1452-2: 2009)/ QCVN 16:2014/BXD	Đóng gói	Đạt Hòa	VN		5.100				
62			Khâu nối (MS) Ø76			cái/bịch: 10 cái				6.818				
63			Khâu nối (MS) Ø90			Đóng gói				11.273				
64			Khâu nối (MS) Ø114			cái/bịch: 2 cái				21.727				
65			Co 90° Ø21							1.800				
66			Co 90° Ø27			Đóng gói				2.800				
67			Co 90° Ø34			Đóng gói	Đạt Hòa	VN		3.900				
68			Co 90° Ø42			cái/bịch: 10 cái				4.900				
69			Co 90° Ø49			Đóng gói				cái/bịch: 5 cái	6.600			
70			Co 90° Ø60								10.200			
71			Co 90° Ø76								16.200			
72			Co 90° Ø90			22.600								
29			Co 90° Ø114			Đóng gói				48.900				
30			Co 90° Ø168			Đóng gói				182.800				
31			Chữ T Ø21			Đóng gói				cái/bịch: 10 cái	2.600			
32			Chữ T Ø27								3.600			
33			Chữ T Ø34								4.700			
34			Chữ T Ø42								6.400			
35			Chữ T Ø49								9.200			
36			Chữ T Ø60								15.300			
37			Chữ T Ø76			Đóng gói				22.300				
38			Chữ T Ø90			cái/bịch: 5 cái				29.200				
39			Chữ T Ø114			Đóng gói				62.100				
40			Chữ T giảm Ø27 x 21			Đóng gói				cái/bịch: 10 cái	3.100			
41			Chữ T giảm Ø34 x 21								4.300			
43			Chữ T giảm Ø42 x 21								9.800			
49			Chữ T giảm Ø49 x 42								8.000			
54			Chữ T giảm Ø60 x 49								13.000			
60			Chữ T giảm Ø90 x 60								24.000			
61			Chữ Y Ø49			Đóng gói				cái/bịch: 2 cái	12.100			
62			Chữ Y Ø60								18.500			
63			Chữ Y Ø90								43.600			
64			Chữ Y Ø114								83.100			
65			Chữ Y Ø168								431.800			

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
66			Chữ Y giảm Ø90 x 60							33.900	
67			Chữ Y giảm Ø114 x 60							57.500	
68			Chữ Y giảm Ø114 x 90							63.800	
F			Công ty cổ phần nhựa Bình Minh (Giá áp dụng từ 07/2/2022 đến khi có thông báo mới)								- Đc: 240 Hậu Giang, phường 9, quận 6, TPHCM - ĐT: 028. 3969 0973
			Ống PVC-U hệ inch		TCVN 8491:2011						
1			Ø21	mét		21 x 1,6mm	Bình Minh	VN		8.800	PN (bar) 15
2			Ø21	mét		21 x3,0mm				14.700	PN (bar) 29
3			Ø27	mét		27 x 1,8mm				12.400	PN (bar) 12
4			Ø27	mét		27 x 3,0mm				19.400	PN (bar) 22
5			Ø34	mét		34 x 2,0mm				17.400	PN (bar) 12
6			Ø34	mét		34 x 3,0mm				24.600	PN (bar) 20
7			Ø42	mét		42 x 2,1mm				23.000	PN (bar) 9
8			Ø42	mét		42 x 3,0mm				31.800	PN (bar) 15
9			Ø49	mét		49 x 2,4mm				30.100	PN (bar) 9
10			Ø49	mét		49 x 3,0mm				37.000	PN (bar) 13
11			Ø60	mét		60 x 2,0mm				31.900	PN (bar) 6
12			Ø60	mét		60 x 2,8mm				44.000	PN (bar) 9
13			Ø60	mét		60 x 3,0mm				46.400	PN (bar) 10
14			Ø90	mét		90 x 1,7mm				40.700	PN (bar) 3
15			Ø90	mét		90 x 2,9mm				68.900	PN (bar) 6
16			Ø90	mét		90 x 3,0mm				69.600	PN (bar) 7
17			Ø90	mét		90 x 3,8mm				89.100	PN (bar) 9
18			Ø114	mét		114 x 3,2mm				97.100	PN (bar) 5
19			Ø114	mét		114 x 3,8mm				114.300	PN (bar) 6
20			Ø114	mét		114 x 4,9 mm				146.400	PN (bar) 9
21			Ø130	mét		130 x 5,0mm				167.200	PN (bar) 8
22			Ø168	mét		168 x 4,3mm				191.600	PN (bar) 5
23			Ø168	mét		168 x 7,3mm				320.000	PN (bar) 9
24			Ø220	mét		220 x 5,1mm				296.500	PN (bar) 5
25			Ø220	mét		220 x 6,6mm				381.000	PN (bar) 6
26			Ø220	mét	220 x 8,7mm	497.300				PN (bar) 9	
G	Công ty TNHH LIXIL Việt Nam										
	Bàn cầu hai khối									2.272.727	
1			VF-2398	Bộ	QCVN 16: 2014/BXD		Lixil	VN		2.454.545	
2			VF-2397	Bộ						3.000.000	
3			VF-2013	Bộ						3.545.455	
4			VF-2719	Bộ							
	Lavabo treo tường + âm bàn										
5			VF-0940	Cái	QCVN 16: 2014/BXD		Lixil	VN		672.727	
6			VF-0969	Cái						718.182	
7			VF-0476	Cái						909.091	
	Bồn tiểu, Vòi lạnh & phụ kiện										
8			Bồn tiểu VF-0414	Cái	QCVN 16: 2014/BXD		Lixil	VN		1.500.000	
9			Bồn tiểu VF-0412	Cái	QCVN 16: 2014/BXD					1.545.455	
10			Van xả tiểu WF-9802	Cái	TCVN ISO 9001: 2008					1.272.727	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú	
11			Vòi lạnh Lavabo WF.T061	Cái	TCVN ISO 9001: 2008					709.091		
12			Vòi lạnh Lavabo WF.T071	Cái	TCVN ISO 9001: 2008					709.091		
Nhóm 13 CÁC SẢN PHẨM CÔNG, CỌC VÁN BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC												
A			Công ty Cổ phần Minh Khôi								-Địa chỉ: 195 QL1A - KP.Thanh Xuân - P.5 - TP.Tân An - Long An -SDT: 072.3836.485 - 3820.678	
			Cổng rung ép									
1			Cổng rung ép Ø300 dày 50 - L=2,5m VH	mét	TCVN 9113:2012				VN	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	236.273	- Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách tại Xí nghiệp Minh Khôi 1 - phường 5, Tân An; Xí nghiệp Minh Khôi 2 - KCN Hải Sơn, Đức Hòa hoặc Xí nghiệp Minh Khôi 3 - KCN Tân Kim - huyện Cần Giuộc. - Hàng hóa được sản xuất theo Bộ Thiết kế định hình do Viện Khoa học Công nghệ Giao thông Vận tải lập để sản xuất tại Công ty Cổ phần Minh Khôi. Bê tông xi măng Mac 300, cốt thép kéo nguội.
2			Cổng rung ép Ø300 dày 50 - L=2,5m H10-X60								241.545	
3			Cổng rung ép Ø300 dày 50 - L=2,5m H30-XB80								246.727	
4			Phụ kiện gối cổng - Cổng rung ép Ø300 dày 50 - L=2,5m	cái							71.818	
5			Phụ kiện Joint CS - Cổng rung ép Ø300 dày 50 - L=2,5m								31.545	
6			Cổng rung ép Ø500 dày 60 - L=2,5m VH	mét							383.091	
7			Cổng rung ép Ø500 dày 60 - L=2,5m H10-X60								398.273	
8			Cổng rung ép Ø500 dày 60 - L=2,5m H30-XB80	mét							421.455	
9			Phụ kiện gối cổng - Cổng rung ép Ø500 dày 60 - L=2,5m	cái							115.545	
10			Phụ kiện Joint CS - Cổng rung ép Ø500 dày 60 - L=2,5m								52.545	
11			Cổng rung ép Ø1000 dày 100 - L=2,5m/3m VH	mét							134.455	
12			Cổng rung ép Ø1000 dày 100 - L=2,5m/3m H10-X60								1.128.545	
13			Cổng rung ép Ø1000 dày 100 - L=2,5m/3m H30-XB80								1.201.909	
14			Phụ kiện gối cổng - Cổng rung ép Ø1000 dày 100 - L=2,5m/3m	cái							215.818	
15			Phụ kiện Joint CS - Cổng rung ép Ø1000 dày 100 - L=2,5m/3m								105.000	
16			Cổng rung ép Ø1500 dày 130 - L=2,5m/3m VH	mét							2.172.000	
17			Cổng rung ép Ø1500 dày 130 - L=2,5m/3m H10-X60								2.579.364	
18			Cổng rung ép Ø1500 dày 130 - L=2,5m/3m H30-XB80								2.644.455	
19			Phụ kiện gối cổng - Cổng rung ép Ø1500 dày 130 - L=2,5m/3m	cái							354.273	
20			Phụ kiện Joint CS - Cổng rung ép Ø1500 dày 130 - L=2,5m/3m								157.545	
21			Cổng rung ép Ø2000 dày 160 - L=2,5m VH	mét						3.688.455		
22			Cổng rung ép Ø2000 dày 160 - L=2,5m H10-X60							3.832.000		

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
23			Cổng rung ép Ø2000 dày 160 - L=2,5m H30-XB80		TCVN 9113:2012			VN	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	4.061.727	- Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển. Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách tại Xí nghiệp Minh Khôi 1 - phường 5, Tân An; Xí nghiệp Minh Khôi 2 - KCN Hải Sơn, Đức Hòa hoặc Xí nghiệp Minh Khôi 3 - KCN Tân Kim - huyện Cần Giuộc. - Hàng hóa được sản xuất theo Bộ Thiết kế định hình do Viện Khoa học Công nghệ Giao thông Vận tải lập để sản xuất tại Công ty Cổ phần Minh Khôi. Bê tông xi măng Mac 300, cốt thép kéo nguội.
24			Phụ kiện gối cổng - Cổng rung ép Ø2000 dày 160 - L=2,5m	cái						593.818	
25			Phụ kiện Joint CS - Cổng rung ép Ø2000 dày 160 - L=2,5m							210.000	
			Cổng ly tâm							-	
26			Cổng ly tâm Ø200 dày 50, L=2m H30-XB80	mét						249.636	
27			Phụ kiện gối cổng - Cổng ly tâm Ø200 dày 50, L=2m	cái						71.818	
28			Phụ kiện Joint CS - Cổng ly tâm Ø200 dày 50, L=2m	cái						21.000	
29			Cổng ly tâm Ø300 dày 50, L=4m VH	mét						280.909	
30			Cổng ly tâm Ø300 dày 50, L=4m H10-X60							282.182	
31			Cổng ly tâm Ø300 dày 50, L=4m H30-XB80							283.364	
32			Phụ kiện gối cổng - Cổng ly tâm Ø300 dày 50, L=4m	cái						90.909	
33			Phụ kiện Joint CS - Cổng ly tâm Ø300 dày 50, L=4m							31.545	
34			Cổng ly tâm Ø1000 dày 90, L=4m VH	mét						1.150.455	
35			Cổng ly tâm Ø1000 dày 90, L=4m H10-X60							1.186.636	
36			Cổng ly tâm Ø1000 dày 90, L=4m H30-XB80							1.460.727	
37			Phụ kiện gối cổng - Cổng ly tâm Ø1000 dày 90, L=4m	cái						251.909	
38			Phụ kiện Joint CS - Cổng ly tâm Ø1000 dày 90, L=4m							105.000	
39			Cổng ly tâm Ø1500 dày 120, L=3m VH	mét						2.588.091	
40			Cổng ly tâm Ø1500 dày 120, L=3m H10-X60							2.753.091	
41			Cổng ly tâm Ø1500 dày 120, L=3m H30-XB80							2.820.273	
42			Phụ kiện gối cổng - Cổng ly tâm Ø1500 dày 120, L=3m	cái						447.000	
43			Phụ kiện Joint CS - Cổng ly tâm Ø1500 dày 120, L=3m	cái	TCVN 9113:2012		VN	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	157.545	- Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển. Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách tại Xí nghiệp Minh Khôi 1 - phường 5, Tân An; Xí nghiệp Minh Khôi 2 - KCN Hải Sơn, Đức Hòa hoặc Xí nghiệp Minh Khôi 3 - KCN Tân Kim - huyện Cần Giuộc. - Hàng hóa được sản xuất theo Bộ Thiết kế định hình do Viện Khoa học Công nghệ Giao thông Vận tải lập để sản xuất tại Công ty Cổ phần Minh Khôi. Bê tông xi măng Mac 300, cốt thép kéo nguội.	
44			Cổng ly tâm Ø2000 dày 150, L=3m VH	mét					3.912.182		
45			Cổng ly tâm Ø2000 dày 150, L=3m H10-X60						4.356.364		
46			Cổng ly tâm Ø2000 dày 150, L=3m H30-XB80						5.203.364		
47			Phụ kiện gối cổng - Cổng ly tâm Ø2000 dày 150, L=3m	cái					720.364		
48			Phụ kiện Joint CS - Cổng ly tâm Ø2000 dày 150, L=3m						210.000		
49			Cổng hộp [1000 x 1000] dày 120, L=2m	mét					2.893.818		
50			Cổng hộp [1200 x 1200] dày 120, L=2m						3.461.909		
51			Cổng hộp [1400 x 1400] dày 140, L=1,2m						5.183.636		
52			Cổng hộp [1800 x 1800] dày 180, L=1,2m						8.276.273		
53			Cổng hộp [2000 x 2000] dày 200, L=1,2m						9.537.545		
54			Cổng hộp [2500 x 2500] dày 250, L=1,2m						14.468.636		
55			Cổng hộp [3000 x 3000] dày 300, L=1,2m						19.304.182		

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
56			Cống hộp đôi [1600 x 1600] dày 160, L=1,2m							11.462.727	300, cột thép kéo nguội.
57			Cống hộp đôi [2500 x 2500] dày 250, L=1,2m							22.843.818	
B			Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam								ĐC: Số 06, đường 3/2, phường 8, TP Vũng Tàu SĐT: 02543.853 125 - 098.339.0442 Mr.Hoàng: 0983 390442
			- Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới: (Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo).								Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt
1			Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1000mm(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hầm)	bộ	TCVN 10333-1:2014					7.782.727	
2			Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1250mm(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè)							7.946.364	
3			Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1470mm(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường)	bộ							8.110.000
			- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT):		TCVN 10332:2014						
4			Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vía hè, KT: B400x400-H500-L1000mm	mét dài						3.031.818	
5			Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vía hè, KT: B300x300-H500-L1000mm							2.841.818	
6			Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vía hè, KT: B400x300-H500-L1000mm (có gờ đỡ cáp)							3.327.273	
7			Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vía hè, KT: B300x300x300-H500-L1000mm (có gờ đỡ cáp)							3.830.909	
			- Cầu kiện chân kê lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển:		TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015						
8			Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) H=4,0m - L=1,5m	cầu kiện					28.670.000		
9			Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) H=5,0m - L=1,0m	cầu kiện					31.816.364		
10			Cầu kiện phá sóng chống ghép Bê tông cốt sợi (BTCS) tăng cường cốt phi kim và cốt thép đúc sẵn M >= 300, KT: H = 2m x B thân = 1,5m x L = 2,0m (đốt trên)	cầu kiện					17.353.636		
C			Hợp tác xã Xây dựng Thương Mại Đoàn Kết								
1			Cống tròn liền khối fi 100cm	md		5m-11,5m				2.962.963	
2			Cống tròn liền khối fi 100cm	md		12m- 17m				3.055.556	
3			Cống tròn liền khối fi 100cm	md		17,5m- 19,5m				3.148.148	
Nhóm 14	NHIÊN LIỆU										

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
A			Công ty TNHH TM -SX -DV Tín Thịnh								ĐC: số 102H Nguyễn Xuân Khoát - Phường Tân Thành- Quận Tân Phú-HCM ĐT: 028.62678195 Kho nằm ở Cảng Bourbon Bến Lức, tỉnh Long An.
1			Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore	tấn	TCVN 7493:2005	phuy nhựa	Shell 60/70 Singapore	Singapore	Hàng được giao tại Tp. Tân An	19.454.545	
C			Công ty Xăng Dầu Long An								SĐT : 0272.838664
1			Xăng không chì RON 95-III	lít ttê,kg (Fo)						27.864	Thông cáo báo chí số 15/2022/PLX-TCBC ngày 23/5/2022 của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam
2			Xăng sinh học E5 RON 92-II							26.936	
3			Điêzen 0,001S-V							23.955	
4			Điêzen 0,05S-II							23.227	
5			Dầu hỏa 2-K							22.182	
6			Mazut N°2B (3,0S) - Giá bán buôn							19.036	
7			Mazut 180cst - 0,5S (RMG)- Giá bán buôn							23.264	
Nhóm 15			GỖ XÂY DỰNG								
A			Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng								128 Ấp Cà Cò, Thạnh Phú, thành Hóa, Long An
1			Củi trầm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m	cây					Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An	58.000	
2			Củi trầm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m	cây						54.000	
3			Củi trầm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m	cây						42.000	
4			Củi trầm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m	cây						30.000	
5			Cây chống	cây						37.000	
B			Công ty TNHH XDTM Kiến Việt Quốc								A85A Nguyễn Thần Hiến, P18, quận 4, TPHCM 0921817082
1			Củi trầm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m	cây					Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty	45.455	
2			Củi trầm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m	cây						40.909	
3			Củi trầm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m	cây						33.636	
4			Củi trầm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m	cây						25.455	
C			Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy								-Địa chỉ: 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An ĐT: 0937.410.016
			Củi trầm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m						Giá tại bãi vật liệu của công ty	50.000	
			Củi trầm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m							45.000	
			Củi trầm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m							37.000	
			Củi trầm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m							28.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			Cây chống							34.000	
Nhóm 16			CÁC VẬT TƯ THÔNG DỤNG KHÁC								
A			Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu								- Trụ sở: 247 Tây Thạnh, phường Tây Thạnh, Tân Phú, Tp.HCM - Nhà máy sản xuất: NMSX vải địa kỹ thuật APT, lô F7, đường 1, KCN Hải Sơn, Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, tỉnh Long An ĐT: 028.6296 6260
1			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2					chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An	12.200	
2			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2						15.500	
3			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2						18.700	
4			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2						20.800	
5			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2						24.500	
6			Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2						20.000	
7			Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/100 kN/m)	m2						24.500	
8			Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2						31.000	
9			Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/200 kN/m)	m2						44.400	
10			Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2						37.000	
11			Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2						67.400	
12			Bắc thăm đứng APT-T7	m						4.400	
13			Bắc thăm đứng APT-T200	m						37.300	
14			Bắc thăm đứng APT-T300	m						45.900	
15			Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 12,6m2	m					chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An	1.362.900	
16			Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 9,42m2	m						925.900	
17			Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0.8mx0.8m)	cái						92.600	
			Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1.5mx2.5m)	cái						803.700	
			Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2						107.400	
			Ô địa kỹ thuật APT Geocell 4450	m2						92.600	
18			Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m2						66.000	
19			Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2						77.500	
B			Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường								ĐC: Tầng 8, Tòa nhà Sofic, 10 Mai Chí Thọ, P.Thủ Thiêm, Q2, TPHCM ĐT: (028) 3930 7273
1			Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương cá Basi (Khu vực khô)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396					134.041	
2			Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương cá Basi (Khu vực ẩm)	m2						149.500	
3			Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực khô)	m2						122.207	
4			Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực ẩm)	m2						129.221	
5			Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực tiêu âm)	m2						293.344	
6			Hệ trần thạch cao chìm khu vực ban công - Hệ xương cá Basi (Khu vực ẩm nhiều, hắt nước, cần chống nấm mốc)	m2						360.049	
7			Hệ trần tiêu âm nổi - Khu vực tiêu âm	m2						278.758	
8			Hệ trần thạch cao khung nổi + tấm trang trí GYPROC	m2						109.452	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
9			Hệ trần thạch cao khung nổi + tấm trang trí nền DURAPLEX	m2						111.355	
10			Hệ trần nổi tấm diệt khuẩn (dùng cho bệnh viện, các khu vực cần diệt khuẩn)	m2						141.917	
11			Hệ vách ngăn chống cháy 30mins' cách âm Rw 42dB	m2						225.552	
12			Hệ vách ngăn chống cháy 1h' cách âm Rw 50dB	m2	QCVN 16:2014/BXD					374.532	
13			Hệ vách ngăn chống cháy 2h' cách âm Rw 50dB	m2	TCVN 8256:2009 ASTM C635					434.672	
C			Công ty cổ phần TN E&C								- Đ/c: Thủ Đức - TPHCM Mr. Trung: 0988547475
1			Dầm BTCT DƯ' L I18.6m - HL93 - Căng trước	dầm			Công ty CP Beton 6	VN	Sản xuất tại nhà máy Beton 6 và vận chuyển đến công trình	60.909.091	không bao gồm cầu hạ tại công trình
2			Dầm BTCT DƯ' L I24.54m - HL93 - Căng trước	dầm						107.272.727	
D			Công ty TNHH An Hoa Dương (Báo giá ngày 15/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: 81/9 Nguyễn Công Trung, phường 3, TP.Tân An, Long An - SĐT: 0968.187879
1			- Cửa nhôm Việt Nhật hệ 1000 * Kính 5 li + bông bảo vệ sắt [] 14 li 2 * Chưa bao gồm khóa	m2			Việt Nhật			2.272.727	
2			- Cửa sổ lùa Việt Nhật hệ 700 * Kính 5 li + bông bảo vệ sắt [] 14 li 2 * Chưa bao gồm khóa	m2						1.636.364	
3			- Cửa nhôm Tung Kang hệ 1000 * Kính 5 li + bông bảo vệ sắt [] 14 li 2 * Chưa bao gồm khóa	m2			Tung Kang			2.181.818	
4			- Cửa sổ lùa Tung Kang hệ 700 * Kính 5 li + bông bảo vệ sắt [] 14 li 2 * Chưa bao gồm khóa	m2						1.545.455	
5			- Cửa Đi sắt * cánh [] 40 x 1 li 4 + khuôn bao V5 x 5 li * Đã bao gồm phụ kiện + kính	m2						1.909.091	
6			- Cửa sổ bật sắt * khuôn bao [140 x 1 li 4 + cánh [] 30 x 1 li 4 * Đã bao gồm phụ kiện + kính	m2						1.727.273	
7			- Vách nhôm Việt Nhật hệ 1000 * Kính 5 li	m2			Việt Nhật			1.454.545	
8			- Vách nhôm Việt Nhật hệ 700 * Kính 5 li	m2						1.090.909	
9			- Vách nhôm Tung Kang hệ 1000 * Kính 5 li	m2			Tung Kang			1.363.636	
10			- Vách nhôm Tung Kang hệ 700 * Kính 5 li	m2						1.000.000	
11			- Trần prima 4,5 li + khung Vĩnh Tường	m2			Vĩnh Tường			181.818	
12			- Trần prima 6 li + khung Vĩnh Tường	m2						213.636	
13			Ống inox 304 bóng các loại	kg						100.000	
14			Tấm inox các loại	kg						95.455	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
E			Công ty TNHH BTNN ANCO								- Địa chỉ: 561 A Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp.Hồ Chí Minh - SĐT: MS Nga 0392 603 977
1			Bê tông nhựa nóng C19	tấn					Giá đã bao gồm vận chuyển trong cự ly 50km tính từ trạm ANCO - Phước Tân, Biên	1.254.545	
2			Bê tông nhựa nóng C12,5	tấn						1.286.364	
3			Bê tông nhựa nóng C9,5	tấn						1.300.000	
4			Nhũ tương CRS1	kg						12.545	
F			Công ty cổ phần khoa học PYTAGO								
			Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB-có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014								
			Neoweb 330: khoảng cách mỗi hàn 330mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm*210mm; Loại B theo TCVN 10544:2014					Israel			
1			Neoweb 330-50	m2						164.094	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 15/7/2021 cho đến khi có thông báo mới
2			Neoweb 330-75	m2						232.998	
3			Neoweb 330-100	m2						314.917	
4			Neoweb 330-120	m2						393.008	
5			Neoweb 330-150	m2						456.298	
6			Neoweb 330-200	m2						647.187	
			Neoweb 356: khoảng cách mỗi hàn 356mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm*224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014								
7			Neoweb 356-50	m2						155.672	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 15/7/2021 cho đến khi có thông báo mới
8			Neoweb 356-75	m2						211.816	
9			Neoweb 356-100	m2						300.115	
10			Neoweb 356-120	m2						374.123	
11			Neoweb 356-150	m2						434.606	
12			Neoweb 356-200	m2						599.465	
			Neoweb 445: khoảng cách mỗi hàn 445mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm*290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014								
13			Neoweb 445-50	m2						138.318	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 15/7/2021 cho đến khi có thông báo mới
14			Neoweb 445-75	m2						207.492	
15			Neoweb 445-100	m2						265.663	
16			Neoweb 445-120	m2						332.015	
17			Neoweb 445-150	m2						385.352	
18			Neoweb 445-200	m2						531.582	
			Neoweb 660: khoảng cách mỗi hàn 660mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm*420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014								
19			Neoweb 660-50	m2						97.742	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 15/7/2021 cho đến khi có
20			Neoweb 660-75	m2						139.339	
21			Neoweb 660-100	m2						188.082	
22			Neoweb 660-120	m2						235.294	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
23			Neoweb 660-150	m2						273.574	15/7/2021 cho đến khi có thông báo mới
24			Neoweb 660-200	m2						376.420	
			Neoweb 712: khoảng cách mỗi hàn 712mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm*448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014								
25			Neoweb 712-50	m2						81.409	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 15/7/2021 cho đến khi có thông báo mới
26			Neoweb 712-75	m2						115.861	
27			Neoweb 712-100	m2						156.182	
28			Neoweb 712-120	m2						195.228	
29			Neoweb 712-150	m2						226.873	
30			Neoweb 712-200	m2						312.110	
31			Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	cái						8.000	
G			Công ty cổ phần JIVC								- Địa chỉ: 508 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639
			Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB-xuất xứ ISRAEL- sản xuất từ nguyên liệu NANO POLYMERIC ALLOY(NEOLOY) -có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014								
			Neoweb 330: khoảng cách mỗi hàn 330mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm*210mm; Loại B theo TCVN 10544:2014								
1			Neoweb 330-50	m2						156.635	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 1/1/2022 cho đến khi có thông báo mới
2			Neoweb 330-75	m2						222.407	
3			Neoweb 330-100	m2						300.602	
4			Neoweb 330-120	m2						375.144	
5			Neoweb 330-150	m2						435.557	
6			Neoweb 330-200	m2						617.770	
			Neoweb 356: khoảng cách mỗi hàn 356mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm*224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014								
7			Neoweb 356-50	m2						148.596	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 1/1/2022 cho đến khi có thông báo mới
8			Neoweb 356-75	m2						207.965	
9			Neoweb 356-100	m2						286.474	
10			Neoweb 356-120	m2						357.118	
11			Neoweb 356-150	m2						414.851	
12			Neoweb 356-200	m2						572.216	
			Neoweb 445: khoảng cách mỗi hàn 445mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm*290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014								
13			Neoweb 445-50	m2						132.031	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 1/1/2022 cho đến khi có thông báo mới
14			Neoweb 445-75	m2						205.703	
15			Neoweb 445-100	m2						253.588	
16			Neoweb 445-120	m2						316.924	
17			Neoweb 445-150	m2						367.836	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
18			Neoweb 445-200	m2						507.419	
			Neoweb 660: khoảng cách mỗi hàn 660mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm*420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014								
19			Neoweb 660-50	m2						93.299	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 1/1/2022 cho đến khi có thông báo mới
20			Neoweb 660-75	m2						133.006	
21			Neoweb 660-100	m2						179.533	
22			Neoweb 660-120	m2						224.599	
23			Neoweb 660-150	m2						261.139	
24			Neoweb 660-200	m2						359.310	
			Neoweb 712: khoảng cách mỗi hàn 712mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm*448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014								
25			Neoweb 712-50	m2						77.708	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 1/1/2022 cho đến khi có thông báo mới
26			Neoweb 712-75	m2						110.594	
27			Neoweb 712-100	m2						149.083	
28			Neoweb 712-120	m2						186.354	
29			Neoweb 712-150	m2						216.560	
30			Neoweb 712-200	m2						297.923	
31			Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	cái						8.000	
H			Công ty cổ phần đầu tư xây dựng BMT								- Địa chỉ: 36 Võ Văn Tần, phường Võ Thị Sáu, quận 3, TPHCM
1			Bê tông nhựa nóng C19	tấn					Giá tại trạm Đức Hòa - Long An của cty	1.259.091	
2			Bê tông nhựa nóng C12,5	tấn						1.286.364	
3			Bê tông nhựa nóng C9,5	tấn						1.295.455	
4			MC70	kg						14.727	
5			Nhũ tương	kg						12.455	
I			Công ty CP Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai								-Đc: số 2, đường số 1, KCN Thanh Phú, xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai SDT: 0908488357
1			CarboncorASphalt - CA 6.7 (Vật liệu sử dụng trong công tác xây dựng, nâng cấp cải tạo kết cấu áo đường giao thông)	tấn		25kg/bao			Giá đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy đến trung tâm tỉnh Long An.	3.700.000	
2			CarboncorASphalt - CA 9.5 (Vật liệu sử dụng trong công tác xây dựng, nâng cấp cải tạo kết cấu áo đường giao thông)	tấn		25kg/bao			Giá đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy đến trung tâm tỉnh Long An.	3.700.000	
			CarboncorASphalt - CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn		25kg/bao				2.960.000	
H			Công ty cổ phần đầu tư xây dựng BMT								- Địa chỉ: 36 Võ Văn Tần, phường Võ Thị Sáu, quận 3, TPHCM
1			Bê tông nhựa nóng C19	tấn					Giá tại trạm Đức	1.259.091	
2			Bê tông nhựa nóng C12,5	tấn						1.286.364	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú				
3			Bê tông nhựa nóng C9,5	tấn					Hòa - Long An của cty	1.295.455					
4			MC70	kg						14.727					
5			Nhũ tương	kg						12.455					
BÁO GIÁ CÁC HUYỆN															
	Mộc Hóa		Thép Miền Nam				Miền Nam	VN			Cty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn				
			Thép cuộn phi 6- 8	Kg						20.455					
			Thép cuộn phi 10	Cây		7,21 kg/cây				127.273					
			Thép cuộn phi 12	Cây		10,39 kg/cây				198.182					
			Thép cuộn phi 14	Cây		14,13 kg/cây				270.909					
			Thép cuộn phi 16	Cây		18,47 kg/cây				350.909					
			Thép cuộn phi 18	Cây		23,38 kg/cây				448.182					
			Thép phi 20 gân	Cây		28,85 kg/cây				553.636					
			Thép phi 22 gân	Cây		34,91 kg/cây				670.000					
			Thép Miền Nam				Miền Nam	VN			Cty TNHH Khanh Mừng				
			Thép cuộn phi 6- 8	Kg						20.909					
			Thép cuộn phi 10	Cây		7,21 kg/cây				127.273					
			Thép cuộn phi 12	Cây		10,39 kg/cây				199.091					
			Thép cuộn phi 14	Cây		14,13 kg/cây				272.727					
			Thép cuộn phi 16	Cây		18,47 kg/cây				354.545					
			Thép Miền Nam				Miền Nam	VN			Cty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt				
			Thép cuộn phi 6- 8	Kg						21.364					
			Thép cuộn phi 10	Cây		7,21 kg/cây				135.455					
			Thép cuộn phi 12	Cây		10,39 kg/cây				210.909					
			Thép cuộn phi 14	Cây		14,13 kg/cây				285.455					
			Thép cuộn phi 16	Cây		18,47 kg/cây				372.727					
			Thép cuộn phi 18	Cây		23,38 kg/cây				477.273					
			Thép phi 20 gân	Cây		28,85 kg/cây				590.909					
			Thép phi 22 gân	Cây		34,91 kg/cây				718.182					
			Xi măng Hà Tiên PCB40 (vicem)	Bao		Bao 50kg	Hà Tiên	VN		87.273	Cty TNHH Khanh Mừng				
			Xi măng Hà Tiên PCB40 Kiên Lương				Hà Tiên			81.818					
			Xi măng Holcim đa dụng (Insee)				Holcim			91.818					
				Mộc Hóa		Xi măng Hà Tiên PCB40 (vicem)	Bao		Bao 50kg	Hà Tiên	VN		90.909	Cty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn	
						Xi măng Hà Tiên PCB40 (vicem)	Bao		Bao 50kg	Hà Tiên	VN		91.818	Cty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt	
						Xi măng Hà Tiên PCB40 Kiên Lương				Hà Tiên		85.455			
						Xi măng Insee PCB 40				Holcim		93.636			
						Cát vàng xây dựng					VN			Cty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn	
						Cát lấp	m³						209.091		
						Cát vàng xây dựng									Cty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt
						Cát hồ loại 1 (cát bê tông)	m³						372.727		
						Cát hồ loại 2 (xây tô)	m³	272.727	Cty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn						
Đá 1x2								VN							
Bông xanh Biên Hòa	m³										563.636				
Đá loại 2	m³										409.091				
Đá 0x4															
		Loại 2				m³					300.000	Cty TNHH Khanh Mừng			
		Đá 1x2								VN					
		Tím xanh Biên Hoà				m³							463.636		
		Đá 1x2													
		Bông xanh Biên Hòa	m³	572.727											
			m³					472.727	Cty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt						

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			Đá loại đen	m³		dạng rời		VN		372.727	Cty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt
			Đá 0x4								
			Loại 1	m³						418.182	
			Loại 2	m³						327.273	
			Gạch thẻ, ống	viên				VN		1.182	Cty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn
			Gạch thẻ, ống	viên						1.000	Cty TNHH Khanh Mừng
			Gạch thẻ, ống	viên						1.045	Cty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt
			CÁC VẬT TƯ KHÁC								
			1. Sơn dầu Bạch Tuyết	kg						79.091	
			2. Silicon thường	chai						24.545	
			Silicon tốt							43.636	
			3. Vít 2,5 cm	bịch						50.909	
			Vít 4 cm							67.273	
			Vít 5 cm							69.091	
			Vít 6 cm							95.455	
			Vít 7,5 cm							118.182	
			Vít 10 cm							168.182	
			4. Que hàn sắt 2,5mm	hộp						56.364	
			Que hàn sắt 3,2mm							101.818	
			Que hàn Inox 2,5mm							131.818	
			5. Tắc kê nhựa số 5mm	Bịch/100 con						13.636	
			Tắc kê nhựa số 6mm	Bịch/100con						13.636	
			Tắc kê nhựa số 7mm							18.182	
			Tắc kê nhựa số 8mm							22.727	
			Tắc kê nhựa số 10mm							27.273	
			6. Tắc kê sắt đường kính 6mm, dài 5cm.	bịch						50.000	
			Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 6cm							86.364	
			Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 8cm							90.909	
			Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 10cm							136.364	
			7. Vôi bột quét tường	kg						16.364	
			8. Đinh công nghiệp: F15	hộp						20.909	
			Đinh công nghiệp: F20	hộp						24.545	
			Đinh công nghiệp: F25							28.182	
			Đinh công nghiệp: F30							35.455	
			Đinh công nghiệp: F40							44.545	
			Đinh công nghiệp: F50							56.364	
	9. Giấy nhám	tờ	909								
			10. Lưỡi cắt sắt	hộp						40.909	
			11. Lưỡi cắt gạch								
			Loại 1	hộp						109.091	
			Loại 2							72.727	
			Loại 3							45.455	
			12. Thước đo:								
			- Loại 5m	cái						16.364	
			- Loại 10m							50.000	
			13. Xăng rửa	lít						20.000	
			14. Xăng mạch công nghiệp	lít						30.000	
			15. Keo AB dán gỗ	hộp						100.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			Keo AB dán gạch	hộp						59.091	
			16. Đinh rút bản cửa (Rive)							0	
			- Loại 3cm							59.091	
			- Loại 4cm	bịch						81.818	
			- Loại 5cm							61.818	

KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

Để các công trình, hạng mục công trình sau khi đưa vào sử dụng đạt yêu cầu về chất lượng (về kỹ thuật, mỹ thuật) thì chất lượng vật liệu sử dụng giữ vai trò rất quan trọng. Vì vậy, Sở Xây dựng khuyến cáo các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng vật liệu xây dựng cần lưu ý:

- Đối với sản phẩm xi măng
 - Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng xi măng cần lưu ý thông tin công bố hợp quy, hợp chuẩn, tiêu chuẩn sản xuất, nhãn mác hàng hóa, liều lượng và tỉ lệ pha trộn cốt liệu (cát, đá, xi măng), hạn sử dụng trên bao bì, cách thức bảo quản xi măng, bảo dưỡng bê tông để chất lượng vữa, chất lượng bê tông đạt yêu cầu về cường độ.
- Đối với sản phẩm dây điện và thiết bị điện, sản phẩm bê tông cốt thép đúc sẵn
 - Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng cần lưu ý tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn cơ sở do nhà sản xuất công bố, thông tin công bố hợp chuẩn... và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.
- Đối với sản phẩm sơn nước, gạch xây, gạch ốp lát và một số sản phẩm khác
 - Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng cần lưu ý tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn cơ sở do nhà sản xuất công bố, thông tin công bố hợp chuẩn, thông báo tiếp nhận hợp quy, định mức sử dụng, hạn sử dụng sản phẩm (đối với sản phẩm sơn nước, xi măng) và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.
 - Ghi chú:
 - Giá công bố trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu không có ghi chú nào khác). Thuế VAT thực hiện theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính Phủ về quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc Hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội
 - Giá công bố trên là giá để tham khảo trong quá trình lập dự toán, thẩm tra, thẩm định dự toán công trình.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Sở GTVT;
- Sở Công thương;
- Sở NN&PTNT;
- Website Sở Xây dựng;
- Phòng Kinh tế hạ tầng, Phòng quản lý đô thị thành phố, thị xã và các huyện;
- Ban QLDA ĐTXD chuyên ngành, thành phố, thị xã và các huyện;
- Lưu: VT, QLXD

Mọi thắc mắc xin liên hệ Phòng
 QLXD SĐT: 0272.3826243

**KT.GIÁM ĐỐC
 PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Trang